

PGS.TS. ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG
(Đồng chủ biên)

Chỉ số tuổi thọ trong **HDI**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN VIỆT NAM

(SÁCH CHUYÊN KHOA)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chỉ số tuổi thọ
trong **HDI**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN
VIỆT NAM

Mã số: $\frac{3.312(V)}{GTQG-2005}$

PGS.TS.ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG
(Đồng chủ biên)

**Chỉ số tuổi thọ
trong HDI
MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN
VIỆT NAM
(SÁCH CHUYÊN KHẢO)**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005**

Lời Nhà xuất bản

Phát triển con người một cách toàn diện luôn là mục tiêu xuyên suốt trong mọi chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Trong hoàn cảnh cụ thể, Việt Nam đã có những phương pháp, cách thức tiếp cận khác nhau, song mục tiêu phát triển vì con người, lấy con người làm trung tâm không hề thay đổi. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định: Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta.

Chỉ số phát triển con người phản ánh các thành tựu chung của mỗi cộng đồng theo ba khía cạnh của phát triển con người: sức khỏe, kiến thức và mức sống đầy đủ. Chỉ số này được tính trên cơ sở tuổi thọ trung bình, trình độ giáo dục (tỷ lệ biết chữ của người lớn và tỷ lệ nhập học tổng hợp của các cấp tiểu học, trung học và cao đẳng, đại học) và thu nhập bình quân đầu người tính theo đơla Mỹ được điều chỉnh theo phương pháp sức mua tương đương. Chỉ số phát triển con người là một chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ phát triển của con người, song không phải là một chỉ số phản ánh đầy đủ mọi khía cạnh của phát triển con người, do vậy hiện nay đã có thêm nhiều chỉ số bổ sung: chỉ số nghèo khả năng phát triển con người (HPI), chỉ số phát triển con người có phản ánh trạng thái bình đẳng giới (GDI) và thước đo vị thế về thế giới (CEM)...

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về phương pháp và kỹ thuật tính toán về chỉ số tuổi thọ trong HDI trong hoàn

cảnh Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Chỉ số tuổi thọ trong HDI - Một số vấn đề thực tiễn Việt Nam*** (*Sách chuyên khảo*) do PGS.TS. Đặng Quốc Bảo và TS. Trương Thị Thuý Hằng đồng chủ biên.

Nội dung cuốn sách gồm 2 phần:

Phần I: Những vấn đề lý luận chung;

Phần II: Kinh nghiệm thực tiễn đo đạc chỉ số tuổi thọ của một số địa phương Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Tháng 8 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời tác giả

Sau mấy thập kỷ có sự thiên lệch coi tăng trưởng kinh tế là thước đo duy nhất trình độ phát triển của một cộng đồng, từ năm 1990 đến nay, do nhận thức được tầm quan trọng của con người trong phát triển kinh tế, xã hội, Liên hợp quốc đã đề xướng một thước đo mới: chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI), trong đó vai trò của yếu tố sức khỏe được nhìn nhận ngang bằng với vai trò của sự tăng trưởng kinh tế.

Kể từ năm 1990 đến nay, tư tưởng về con người và phát triển con người, phương pháp luận và kỹ thuật tính toán chỉ số HDI của Liên hợp quốc đã được cộng đồng quốc tế hưởng ứng và áp dụng để đo đạc cho cấp khu vực, quốc gia, dưới quốc gia (cấp tỉnh, quận, huyện, thị xã). Việc "Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta"¹ đã được xác định là một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010.

Trong chỉ số HDI, tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ là một trong ba thành phần cơ bản. Việc đo đạc tuổi thọ trung bình tương đối phức tạp, đặc biệt là ở cấp dưới quốc gia, trong điều kiện tổng điều tra dân số ở nước ta hiện nay mới chỉ được tiến hành định kỳ 10 năm. Tuy nhiên, để phục vụ việc theo dõi động thái của các chỉ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.160.

báo này, bên cạnh những phương pháp gián tiếp đã được cộng đồng quốc tế, Liên hợp quốc nghiên cứu, nhiều nhà chuyên môn và khoa học nước ta cũng đã quan tâm nghiên cứu và đề xuất những phương pháp đo đạc tuổi thọ trung bình căn cứ vào hoàn cảnh đặc thù của nước ta hiện nay.

Trong quá trình thực hiện đề tài KX.05.05 "Nghiên cứu, phân tích các chỉ số phát triển con người (HDI) của người Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005" (thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2005: "Phát triển Văn hoá, Con người và Nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá") đã nhận được sự cộng tác của một số nhà nghiên cứu và nhà quản lý, hoạt động thực tiễn và một số tư liệu, kết quả nghiên cứu và tính toán chỉ tiêu này.

Với mong muốn góp thêm tư liệu làm sáng tỏ hơn phương pháp luận và kỹ thuật tính toán chỉ tiêu này trong hoàn cảnh đặc thù Việt Nam, phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, phục vụ yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, cuốn sách này xin chọn lọc và giới thiệu một số kết quả nghiên cứu và tính toán chỉ tiêu tuổi thọ trung bình ở cấp tỉnh, thành và cấp quận, huyện ở nước ta cũng như kinh nghiệm của một số nước trên thế giới*.

* Trong khi cần nghiên cứu, hoàn thiện thêm các phương pháp tính tuổi thọ trung bình thì việc theo dõi được động thái, xu hướng của tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên, tuổi trung vị của dân cư ở các cộng đồng cũng có ý nghĩa thiết thực đối với việc đánh giá về mặt chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Rất mong nhận được ý kiến góp ý, trao đổi của bạn đọc.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý, hoạt động thực tiễn đã cộng tác với nhóm cán bộ đề tài KX.05.05 để xuất bản được cuốn sách này.

Tháng 4 năm 2005

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ

*PGS.TS. Đặng Quốc Bảo**
*TS. Trương Thị Thuý Hằng***

I. Quan điểm phát triển con người và hệ thống chỉ số đo đạt phát triển con người của UNDP

Con người, phát triển con người là mối quan tâm của mọi thời đại. Tuy nhiên, trong nhiều giai đoạn lịch sử, sự quan tâm này có phần bị xao nhãng trước những yêu cầu thúc bách của cuộc chiến chống đói nghèo. Đây cũng là tình trạng của nhiều quốc gia trước thời điểm năm 1990 với quan điểm đánh giá sự tiến bộ xã hội bằng các chỉ tiêu thuần túy kinh tế, phân loại các nước phát triển, đang phát triển chỉ dựa vào chỉ tiêu GDP bình quân đầu người.

Năm 1990 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình nhận thức vai trò của con người và phát triển con người đối với phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm “Phát triển con người” do Chương trình Phát triển của Liên hợp

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

** Viện nghiên cứu con người.

quốc (United Nations Development Programme - UNDP) đề xướng đã đưa ra một cách tiếp cận tổng thể, toàn diện hơn về phát triển con người. Quan điểm này đánh giá sự phát triển con người dựa trên việc *mở rộng cơ hội lựa chọn* và *năng lực lựa chọn* các cơ hội đó nhằm *thoả mãn những nhu cầu* của con người theo ba tiêu chí cơ bản: một cuộc sống có học vấn, một cuộc sống vật chất đầy đủ, một cuộc sống khoẻ mạnh, trường thọ.

Ý tưởng của UNDP về vấn đề này có thể khái quát như sau:

1. Sự phát triển con người - phát triển nhân văn là sự phát triển *của* con người, *do* con người và *vì* con người.
2. Sự phát triển con người là sự bao quát vừa *nâng cao năng lực lựa chọn* của con người vừa *mở rộng cơ hội lựa chọn* của con người
3. Sự phát triển con người nhằm vào sự *đáp ứng không ngừng các nhu cầu của con người* từ nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở... đến các nhu cầu được giao lưu, được khẳng định, được thăng tiến, được sáng tạo.
4. Sự phát triển con người *gắn liền với quá trình dân chủ hoá xã hội, sự phát triển bền vững của cộng đồng*, tổ chức cho mọi công dân tích cực, chủ động tham gia vào các quá trình xã hội làm tăng tiến vốn xã hội, vốn tổ chức mà con người là thành viên của xã hội, của tổ chức đó.

5. Sự phát triển con người *phải được lượng hóa (do đặc thông qua các chỉ số, từ các chỉ số cơ bản về thu nhập, về giáo dục, về tuổi thọ đến các chỉ số khác bao quát những mặt khác nhau của đời sống văn hóa, an ninh, về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của con người.*

Các Báo cáo phát triển con người (*Human Development Report - HDR*) của Liên hợp quốc đã đưa ra những khuyến nghị sâu sắc đối với việc thực thi chính sách phát triển quốc gia và thế giới cho việc nâng cao năng lực con người, vị trí của con người, sự đóng góp của con người vào quá trình phát triển qua các chủ đề: sức khỏe, giáo dục, thực phẩm dinh dưỡng, thu nhập và giảm nghèo đói, bình đẳng giới, trẻ em, môi trường, an ninh, dân chủ xã hội, tiến bộ công nghệ.

Trong các HDR, phát triển con người được tiếp cận từ nhiều góc độ:

- Phát triển con người gắn với động thái thời gian: nhìn sự phát triển từ quá khứ, hiện tại và tương lai, khích lệ sự tiến bộ và cảnh báo sự suy thoái về việc thực hiện các chính sách với con người.
- Phát triển con người gắn với không gian: sự đáp ứng nhu cầu của cá nhân con người và số phận của con người gắn với sự phát triển của từng cộng đồng cụ thể với những cấp độ cộng đồng quốc gia, dưới quốc gia...

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) lấy hạt nhân là phát triển sức người, phát triển một cơ cấu

dân số, cơ cấu lao động hợp lý và tiếp đó là quan tâm phát triển vốn con người, vốn tổ chức, vốn xã hội; quản lý toàn diện các vấn đề phát triển liên quan đến con người. Đây là thước đo sự phát triển con người gắn với sự phát triển cộng đồng, phát triển quốc gia mà người thiết kế ra nó Mahbub Haq thể hiện lòng mong mỏi của mình qua phát biểu sau: *“Chúng ta cần có một thước đo cùng mức độ thô sơ như GNP - chỉ có một con số - nhưng là một thước đo không che giấu các khía cạnh xã hội của đời sống con người như GNP, GDP”*¹. Mahbub bày tỏ hy vọng HDI là một thước đo bổ sung cho GDP giúp cho các nhà quản lý và nhân dân cùng quan tâm đến một số khía cạnh cơ bản trong số phận của họ và số phận cộng đồng mà họ là thành viên.

HDI phản ánh các thành tựu phát triển con người trong ba lĩnh vực cơ bản:

- Sức khỏe được đo bằng *tuổi thọ trung bình* (năm).
- Học vấn được đo bằng *tỷ lệ biết chữ của người lớn từ 15 tuổi trở lên (%)* với quyền số 2/3 và *tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học của cư dân tuổi 6-24 so với dân số độ tuổi (%)* với quyền số 1/3.
- Mức sống kinh tế được đo bằng *GDP bình quân đầu người* quy ra USD theo phương pháp sức mua tương đương.

¹ Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc: *Báo cáo phát triển con người 1999*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.25.

Như vậy khi xác định được HDI của một đất nước, của một cộng đồng (cả chỉ số tổng hợp và các chỉ tiêu thành phần của HDI), người quản lý, người nghiên cứu có thể đánh giá được một cách tổng quát cả hai khía cạnh: sự phát triển của cá nhân con người và sự phát triển cộng đồng.

Cùng với HDI, hệ thống chỉ số đo đặc phát triển con người đã được bổ sung các chỉ số khác: GDI (*Gender - related Development Index, chỉ số phát triển con người phản ánh trạng thái bình đẳng giới*), GEM (*Gender Empower - thước đo vị thế giới*), HPI (*Hunman Poverty Index - chỉ số nghèo khả năng phát triển con người*). Hệ thống các chỉ số này đã giúp cho việc nhận diện trạng thái phát triển con người được đa dạng, phong phú, cụ thể hơn.

II. Chỉ số tuổi thọ trong Báo cáo phát triển con người

Tuổi thọ trung bình (e_0) (còn gọi là Triển vọng sống trung bình) là số năm trung bình mà mỗi trẻ em khi mới sinh có thể sống được trong suốt cuộc đời.

Chỉ số tuổi thọ là một trong ba thành phần cơ bản của chỉ số phát triển con người HDI, đóng vai trò ngang bằng với hai chỉ số kinh tế và giáo dục trong HDI. Chỉ số tuổi thọ được lựa chọn là một thành phần của HDI, vì nhìn từ quan điểm phát triển con người, khả năng và cơ hội có được một cuộc sống dài lâu, khoẻ mạnh được thể hiện trước hết ở tuổi thọ trung bình.

1. Công thức tính chỉ số tuổi thọ trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP và Việt Nam năm 2001

$$\text{Chỉ số tuổi thọ} = \frac{\text{Tuổi thọ thực tế} - 25}{85 - 25}$$

Trong đó:

85 Tuổi thọ trung bình tối đa

25 Tuổi thọ trung bình tối thiểu

Giá trị tối đa và tối thiểu này là giả định. Các giá trị tối đa phản ánh các mục tiêu phát triển và các giá trị tối thiểu là những cận dưới của sự phát triển.

Các chỉ số tuổi thọ, giáo dục, kinh tế và HDI đều nhận giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của các chỉ số này càng gần tới 1 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng cao (với 1 là thứ hạng cao nhất), trái lại, các chỉ số càng gần 0 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng thấp.

Theo *Báo cáo phát triển con người toàn cầu* năm 2004 của Liên hợp quốc, với số liệu năm 2002 thì tuổi thọ cao nhất hiện nay trên thế giới thuộc về Nhật Bản với 81,5 năm, và chỉ số tuổi thọ của Nhật Bản là 0,94; còn tuổi thọ thấp nhất trên thế giới hiện nay là của Xiêra Lêôn với 34,3 năm và chỉ số tuổi thọ chỉ đạt 0,16.

2. Các phương pháp tính tuổi thọ trung bình (xem bài “Phương pháp xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ trung bình của dân số được sử dụng ở Liên hợp quốc và các nước” của TS. Đoàn Minh Lộc và Nguyễn Văn Phái)

1) Phương pháp lập bảng sống và tính tuổi thọ trung bình dựa trên số liệu về người chết và dân số chia theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi): yêu cầu của phương pháp này là phải thu thập đầy đủ số liệu về người chết theo độ tuổi, cơ cấu theo độ tuổi phải chính xác, quy mô dân số nghiên cứu phải đủ lớn để có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng cho tất cả các độ tuổi hoặc nhóm tuổi. Phương pháp này thường được áp dụng khi có số liệu Tổng điều tra dân số và ở các nước có nền thống kê phát triển tốt.

2) Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc Tổng điều tra dân số): yêu cầu của phương pháp này là số liệu dân số theo độ tuổi của hai cuộc Tổng điều tra dân số phải chính xác, di chuyển ngoài nước không đáng kể và phải chọn được bảng sống mẫu phù hợp. Ưu điểm của phương pháp này là bảng sống và tuổi thọ trung bình xác định được rất chính xác. Tuy nhiên, mức độ chết của dân số được biểu thị trong một khoảng thời gian khá dài giữa hai cuộc Tổng điều tra - 10 năm và phương pháp này không áp dụng được cho dân số theo lãnh thổ và các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh trở xuống.

3) Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và bảng sống mẫu: mức độ chính xác của tuổi thọ tính theo phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và phải chọn được bảng sống mẫu phù hợp. Tuy nhiên, do số trẻ chết dưới 1 tuổi và số trẻ sinh trong năm thường dễ thu thập nên tỷ

suất chết của trẻ sơ sinh có thể xác định tương đối chính xác. Vì vậy, phương pháp này được các nước đang phát triển có trình độ thống kê yếu sử dụng một cách phổ biến.

II. Cách đo chỉ số tuổi thọ trong hoàn cảnh Việt Nam

1. Phương pháp ước lượng mức độ chết dựa trên số liệu về số con đã sinh và số con đã chết chia theo tuổi của người mẹ

Theo TS. Đoàn Minh Lộc, Ủy ban Quốc gia Dân số - Gia đình và Trẻ em, và Nguyễn Văn Phái, Vụ Dân số - Lao động, Tổng cục Thống kê, thì để có số liệu tuổi thọ trung bình hàng năm cho các tỉnh, thành, cần có số liệu từ Điều tra biến động dân số hàng năm.

**** Cơ sở của phương pháp:***

Tỷ trọng trẻ em sinh ra đã chết của phụ nữ thuộc độ tuổi nào đó tại thời điểm điều tra chính là xác suất bị chết của một tập hợp trẻ em do các phụ nữ thuộc độ tuổi đó sinh ra trước thời điểm điều tra. Nếu cho rằng tuổi trung bình của những đứa trẻ này là x , thì tỷ trọng nói trên chính là xác suất chết từ khi sinh cho đến khi đạt đúng độ tuổi x . Như vậy, từ một dãy tỷ trọng trẻ em chết theo các nhóm tuổi khác nhau của người mẹ, ta sẽ được một dãy xác suất chết từ khi sinh cho đến khi đạt được các độ tuổi khác nhau.

**** Các số liệu cần thiết:***

1) Số con đã sinh phân theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của người mẹ tại thời điểm điều tra.

2) Số con đã chết phân theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của người mẹ tại thời điểm điều tra.

3) Số phụ nữ phân theo nhóm 5 độ tuổi tại thời điểm điều tra.

** Các bước tiến hành:*

a) Xác định số con đã sinh trung bình của một phụ nữ theo nhóm 5 độ tuổi theo công thức:

$$P(i) = CEB(i)/FB(i)$$

Trong đó:

$P(i)$ Số con đã sinh trung bình của phụ nữ nhóm tuổi i ;

$CEB(i)$ Tổng số con đã sinh của phụ nữ nhóm tuổi i ;

$FB(i)$ Tổng số phụ nữ trong nhóm tuổi i .

b) Xác định số con đã chết cho mỗi nhóm tuổi của người mẹ theo công thức:

$$D(i) = CD(i)/CEB(i)$$

Trong đó:

$D(i)$ Tỷ trọng chết của trẻ em có mẹ thuộc nhóm tuổi i ;

$CD(i)$ Số con bị chết của phụ nữ trong nhóm tuổi i ;

$CEB(i)$ Tổng số con đã sinh của phụ nữ nhóm tuổi i .

c) Tính các thừa số $k(i)$:

Việc tính toán các thừa số $k(i)$ được dựa vào bảng giá trị các tham số $a(i)$, $b(i)$, $c(i)$ của Brass. Các giá trị của các tham số này phụ thuộc vào họ của bảng sống đã chọn.

d) Tính xác suất chết $q(x)$. Các ước lượng xác suất chết $q(x)$ cho các giá trị khác nhau của tuổi đúng x được tính

bằng cách nhân các $D(i)$ với các thừa số $k(i)$ tương ứng theo công thức:

$$q(x) = k(i) D(i)$$

e) Tính tuổi thọ trung bình: dựa vào các xác suất đã tính được trong bước (d), đặc biệt là tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và các bảng sống mẫu có thể ước lượng được tuổi thọ trung bình tương ứng với từng xác suất chết và theo từng bảng sống.

** Tính toán và chọn kết quả:*

Việc tính toán cụ thể cho từng tỉnh, thành phố được dựa trên Mopak-Lite, phần mềm của Liên hợp quốc về các phương pháp tính các chỉ tiêu nhân khẩu học, trong đó có phương pháp ước lượng tuổi thọ trung bình dựa trên số liệu về số con đã sinh và số con đã chết chia theo tuổi của người mẹ.

Mopak-Lite cho ta kết quả theo 5 họ của bảng sống mẫu của Liên hợp quốc lập cho các nước đang phát triển và 4 họ của bảng sống mẫu Coale-Demeny. Mỗi họ của bảng sống mẫu lại có 7 kết quả tương ứng với 7 nhóm tuổi của phụ nữ. Từ các thông tin này, dựa vào đặc điểm của từng dân số cũng như kinh nghiệm thực tiễn phải chọn ra một tuổi thọ trung bình phù hợp nhất với dân số nghiên cứu.

2. Phương pháp dựa vào tỷ lệ chết của trẻ dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số trên 65 tuổi

Theo PGS.TS. Nguyễn Đình Cử, Trung tâm dân số, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, thì từ số liệu tuổi thọ trung

binh do Tổng điều tra dân số công bố, có thể sử dụng phương pháp bình phương bé nhất, đưa các số liệu vào để tìm ra một hàm số có thể áp dụng để tính tuổi thọ trung bình hàng năm cho các tỉnh, thành phố.

** Cơ sở của phương pháp:*

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi càng cao thì càng kéo tuổi thọ trung bình của cộng đồng đó xuống nhanh; ngược lại *tỷ lệ dân số trên 65 tuổi* càng cao thì càng kéo tuổi thọ trung bình của cộng đồng lên nhanh. Đây là hai bộ phận dân cư rất nhạy cảm đối với chỉ số tuổi thọ trung bình. Các tỷ lệ này phản ánh rất rõ trình độ phát triển y tế, kinh tế, xã hội.

** Các số liệu cần thiết:*

- 1) Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.
- 2) Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên.

Nguồn số liệu này hiện nay có thể thu thập được qua hệ thống sổ sách ghi chép của cộng tác viên dân số ở tất cả các xã, phường, công an hộ tịch, Hội người cao tuổi.

** Các bước tiến hành:*

a) Tìm hàm số về tương quan giữa tuổi thọ trung bình với tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên:

- Nạp số liệu tuổi thọ trung bình, tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên vào chương trình máy tính. Căn cứ vào số liệu tuổi thọ trung bình của Tổng điều tra dân số năm 1999 tính được hàm số sau:

$$e_0 = 73,1 - (194 \times \text{Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi}) \\ + (70 \times \text{Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên})$$

Hệ số tương quan của hàm tìm được này là: $R = 0,895$ là khá cao, vì $R = 0,7$ đã được coi là có độ sai lệch có thể chấp nhận được.

b) Với hàm số này, có thể sử dụng để tính tuổi thọ trung bình cho các cộng đồng khi có số liệu về tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên trong điều kiện chưa có số liệu Tổng điều tra dân số hoặc không có điều tra biến động dân số hàng năm hay mẫu của cộng đồng đó trong điều tra hàng năm không đủ tính đại diện.

- Kết quả tính toán bằng phương pháp này cho thấy độ sai lệch của tuổi thọ trung bình của các tỉnh so với kết quả của Tổng điều tra dân số là có thể chấp nhận được.

3. Phương pháp dựa vào tuổi trung vị

Theo TS. Đỗ Thịnh, Viện nghiên cứu Con người, do công việc trực tiếp tính toán tuổi thọ trung bình rất phức tạp, có thể trước hết tính tuổi trung vị của dân số, tìm một hàm số tương quan để nội suy chỉ tiêu tuổi thọ trung bình (một cách gián tiếp như đã làm phổ biến tính gián tiếp TFR qua tương quan TFR và CBR, v.v.). Như vậy, tính tuổi thọ trung bình hàng năm cho các tỉnh, thành phố và các cấp thấp hơn trở nên đơn giản, khả thi hơn.

**** Cơ sở dữ liệu:***

1) Tuổi thọ trung bình các nhóm tuổi được tính trực tiếp từ kết quả Tổng điều tra dân số.

2) Dân số trung bình (hoặc số liệu ngày giữa năm) của năm nghiên cứu, chi tiết giới và tuổi (hoặc nhóm tuổi).

* *Các bước tiến hành:*

a) Tính tuổi trung vị:

Công thức:

$$Md = l^0 + \frac{i (N/2 - \sum f_x)}{f_{Md}}$$

Trong đó:

Md Tuổi trung vị;

l^0 Giới hạn dưới của nhóm tuổi chứa Md;

i Khoảng cách nhóm tuổi;

N Tổng dân số;

$\sum f_x$ Tổng các nhóm dân số trước nhóm tuổi chứa Md;

f_{Md} Dân số nhóm tuổi chứa Md.

Ví dụ: Tính tuổi trung vị của dân số cả nước, thời điểm Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999:

$$N/2 = 76,4 \text{ triệu} / 2 = 38,2 \text{ triệu};$$

Tính $\sum f_x$: lấy dân số các nhóm tuổi từ 0 - 4 tuổi cộng dần lên các nhóm tiếp theo, khi $\sum f_x \leq N/2$ thì dừng lại;

0 - 4 tuổi: 7,16 triệu;

5 - 9 tuổi: 9,03 triệu;

10 - 14 tuổi: 9,07 triệu;

15 - 19 tuổi: 8,21 triệu;

20 - 24 tuổi: 6,93 triệu.

$\Sigma fx = 33,47$ triệu (cộng từ nhóm 0 - 4 đến nhóm 15 - 19.
 Lưu ý: $33,47 < 38,2$. Nếu cộng tiếp nhóm 20 - 24 tuổi nữa thì
 $\Sigma fx = 40,43$ triệu, số này lớn hơn $N/2$. Do vậy, Σfx chỉ tính
 đến hết nhóm 15 - 19 tuổi).

Xác định nhóm tuổi chứa Md: Đó là nhóm tiếp sau của Σfx .
 Cụ thể ở đây là nhóm 20 - 24 tuổi. Ta có $l^0 = 20$, $fMd = 6,9$;

Xác định khoảng cách tuổi của nhóm tuổi chứa Md: $i = 5$;

Tính Md theo công thức trên:

$$Md = 20 + \frac{5 (38,2 - 33,5)}{6,9}$$

$$Md = 23,4$$

Tương tự, tính Md của 61 tỉnh, thành phố.

b) Lập hàm tương quan giữa tuổi thọ trung bình (y) và
 tuổi trung vị (Md):

$$y = 1,4029Md + 38,20$$

Theo công thức này, tính được tuổi thọ trung bình (gián
 tiếp) của 61 tỉnh, thành phố.

Để kiểm tra, hệ số tương quan của hàm là: $R = 0,894$.
 Đây là mức tương quan cao, độ sai lệch có thể chấp nhận
 được.

Cụ thể, lập bảng e_0 tính gián tiếp từ tuổi trung vị, so
 sánh với bảng e_0 tính trực tiếp từ Tổng điều tra dân số thì có
 50/61 tỉnh, thành phố sai số dưới 3 tuổi hay $\leq 5\%$.

Trong điều kiện Tổng điều tra dân số hay điều tra biến
 động dân số hàng năm là việc không dễ dàng thực hiện ở các
 cộng đồng cấp tỉnh, thành, quận, huyện của nước ta, việc

tính tuổi thọ trung bình có thể gặp những khó khăn nhất định. Xin giới thiệu những nghiên cứu bước đầu về các phương pháp tính tuổi thọ trung bình gián tiếp để tham khảo cho việc tính chỉ số tuổi thọ, phục vụ việc tính toán HDI của các địa phương.

Một điều rất đáng lưu ý là, hiện nay, trong hệ thống 8 Mục tiêu Phát triển của Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals – MDGs), mục tiêu thứ tư là “Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em: trong giai đoạn 1990 – 2015, giảm hai phần ba tỷ lệ trẻ tử vong dưới 5 tuổi”. Để đạt được mục tiêu này, trong các chỉ tiêu giám sát tiến độ thực hiện thì chỉ báo “tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi” được quan tâm hàng đầu vì đối với nước ta cũng như ở nhiều cộng đồng khác, tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi thường chiếm tỷ lệ rất lớn trong số trẻ tử vong dưới 5 tuổi. Số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999 cho biết tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi so với dưới 5 tuổi như sau:

Vùng	Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi so với dưới 5 tuổi (%)
Đồng bằng sông Hồng	79
Đồng Bắc	67
Tây Bắc	65
Bắc Trung Bộ	78
Duyên hải Nam Trung Bộ	80
Tây Nguyên	66
Đông Nam Bộ	77
Đồng bằng sông Cửu Long	73

Các số liệu trên cho thấy việc theo dõi chỉ báo “tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi” là rất cần thiết đối với mọi cộng đồng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, đây lại là một vấn đề không đơn giản. Báo cáo “Xóa bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ” năm 2003 do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) phối hợp cùng các tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam soạn thảo và công bố đã khuyến cáo: “Cải tiến chất lượng của các số liệu về tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và trẻ em ở Việt Nam là một thách thức trước mắt. Việc không báo cáo đầy đủ một cách có hệ thống về tử vong xuất phát từ việc thiếu một hệ thống đăng ký có hiệu quả về sinh và tử; thiếu điều tra về tử vong trẻ và trẻ sơ sinh; và sự bỏ sót trong việc xem xét các vấn đề tử vong mẹ và các nghiên cứu khác chính là nguyên nhân thiếu trầm trọng các số liệu có chất lượng trong lĩnh vực này”.

Điều này một lần nữa cho thấy việc đo đạc chỉ số HDI nói chung, chỉ số tuổi thọ nói riêng, ngay cả trong điều kiện chưa có số liệu Tổng điều tra dân số thì việc áp dụng các phương pháp gián tiếp thông qua các chỉ báo về tỷ lệ tử vong của trẻ em cũng có ý nghĩa thiết thực đối với sự giám sát quá trình triển khai công tác y tế, chăm sóc sức khỏe người dân ở các cấp cộng đồng. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong các địa phương đã triển khai nghiên cứu, đo đạc chỉ số HDI và một số chỉ tiêu chất lượng cuộc sống. Quá trình triển khai nghiên cứu cho biết Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh đã lập một hệ thống theo dõi tỷ lệ tử vong của trẻ em qua báo cáo định kỳ hàng tháng của các trạm y tế xã, phường. Đây là một kinh nghiệm tốt về cách thức xây dựng hệ thống số liệu từ cơ sở.

Phụ lục

1. Chỉ số phát triển con người HDI phản ánh thành tựu của các cộng đồng về ba phương diện:

1. Sức khỏe - đo bằng Tuổi thọ trung bình (đơn vị tính: năm).

2. Học vấn - đo bằng Tỷ lệ biết chữ của người lớn (đơn vị tính: %) và Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học (đơn vị tính: %).

3. Mức sống - đo bằng GDP thực tế bình quân đầu người, (đơn vị tính: đôla Mỹ tính theo phương pháp sức mua tương đương – Purchasing Power Parity USD, viết tắt là PPP USD).

$$HDI = 1/3 (\text{chỉ số tuổi thọ trung bình} + \text{chỉ số giáo dục} + \text{chỉ số GDP thực tế bình quân đầu người}).$$

2. Các Mục tiêu Phát triển của Thiên niên kỷ - MDGs

Đây là các mục tiêu đã được thông qua trong Tuyên bố Thiên niên kỷ do 189 nguyên thủ quốc gia và những người đứng đầu Chính phủ ký kết tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc họp tại New York tháng 9 năm 2000. Chủ tịch nước ta Trần Đức Lương đã thay mặt Chính phủ Việt Nam ký vào bản Tuyên bố này.

MDGs bao gồm 8 mục tiêu (8 goals), 18 nhiệm vụ (18 targets) và 48 chỉ tiêu với những nội dung sau đây:

Mục tiêu 1. Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.

Trong giai đoạn 1990 – 2015 giảm một nửa số người có thu nhập dưới 1 đôla Mỹ một ngày và số người bị thiếu đói.

Mục tiêu 2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học.

Đảm bảo muộn nhất là năm 2015 trẻ em ở mọi nơi cả nam và nữ đều được học hết chương trình tiểu học.

Mục tiêu 3. Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.

Xóa bỏ chênh lệch giới ở bậc tiểu học và trung học không muộn hơn năm 2005 và bậc học khác không muộn hơn năm 2015.

Mục tiêu 4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi.

Mục tiêu 5. Tăng cường sức khỏe bà mẹ.

Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ.

Mục tiêu 6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

Chặn đứng và đẩy lùi tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

Mục tiêu 7. Đảm bảo bền vững về môi trường.

Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi các tổn thất về tài nguyên môi trường.

Mục tiêu 8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển.

Tăng cường hơn nữa một hệ thống thương mại tài chính mở, hoạt động theo nguyên tắc không phân biệt đối xử bao gồm cả cam kết có một hệ thống quản trị hữu hiệu, phát triển và giảm nghèo cả ở cấp quốc gia và quốc tế.

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG BẢNG SỐNG VÀ TÍNH TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA DÂN SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG Ở LIÊN HỢP QUỐC VÀ CÁC NƯỚC

*TS. Đoàn Minh Lộc**
*Nguyễn Văn Phái***

I. Định nghĩa

Bảng sống (hay còn gọi là *bảng chết*) là một biểu thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho thấy, từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một thế hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi..., 30 tuổi, ... 50 tuổi, ..., 100 tuổi, v.v.; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết ở độ tuổi đó, không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

* Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em.

** Chuyên gia Vụ Thống kê dân số và lao động - Tổng cục Thống kê.

Bảng sống không chỉ là phương tiện hoàn hảo nhất dùng để nghiên cứu mức độ chết theo độ tuổi mà nó còn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Từ chỉ tiêu số *người/năm* sống trong độ tuổi x , có thể tính toán được hệ số sống theo độ tuổi, là một trong những thông tin cơ bản phục vụ cho việc dự báo dân số. Tuổi thọ trung bình của dân số là một trong ba thành phần của chỉ tiêu phát triển con người (HDI).

Do mức độ chết và tuổi thọ của dân số phụ thuộc vào điều kiện sống, điều kiện lao động, trình độ văn hóa, những thành tựu của ngành y tế và bảo vệ sức khỏe, v.v. nên các số liệu của bảng sống được các nhà khoa học của rất nhiều lĩnh vực khác nhau quan tâm.

II. Các chỉ tiêu của bảng sống

Số người sống đến độ tuổi x (l_x)

Số người sống đến độ tuổi x cho biết, từ một tập hợp sinh ban đầu (l_0), có bao nhiêu người sống đến đúng độ tuổi x theo một trật tự chết nhất định đã cho.

Số người chết trong độ tuổi x (d_x)

Số người chết trong độ tuổi x cho biết, trong bảng sống có bao nhiêu người sống đến đúng độ tuổi x sẽ bị chết trong độ tuổi đó, không sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Xác suất chết trong độ tuổi x (q_x)

Xác suất chết trong độ tuổi x cho biết xác suất để một người sống đến đúng độ tuổi x sẽ bị chết trong độ tuổi đó, không sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Xác suất sống trong độ tuổi x (p_x)

Xác suất sống trong độ tuổi x cho biết xác suất để một người sống đến đúng độ tuổi x có thể sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Số người/năm sống trong độ tuổi x (L_x)

Số người/năm sống trong độ tuổi x cho biết tổng số năm mà những người sống đến đúng độ tuổi x có thể sống được trong độ tuổi đó.

Tổng số người/năm sống từ độ tuổi x (T_x)

Tổng số người/năm sống từ độ tuổi x cho biết tổng số năm mà một tập hợp người đã đạt đúng độ tuổi x trong bảng sống sẽ còn sống được cho đến hết đời (cho đến khi toàn bộ những người đó chết hết).

T_0 chính là tổng số năm mà một tập hợp trẻ em mới sinh có thể sống được đến hết đời.

Tổng số người/năm sống là chỉ tiêu trung gian của bảng sống dùng để tính tuổi thọ trung bình.

Triển vọng sống trung bình ở độ tuổi x (e_x)

Triển vọng sống trung bình ở độ tuổi x cho biết, bình quân mỗi người đã sống được đến đúng độ tuổi x sẽ còn sống được bao nhiêu năm nữa.

Triển vọng sống trung bình khi sinh hay *tuổi thọ trung bình* (e_0) chính là số năm trung bình mà mỗi trẻ em khi mới sinh có thể sống được trong suốt cuộc đời.

III. Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu của bảng sống

Các chỉ tiêu của bảng sống có mối liên hệ toán học với nhau. Khi biết một chỉ tiêu nào đó của bảng sống có thể tính được tất cả các chỉ tiêu còn lại. Các mối liên hệ chủ yếu bao gồm:

$$d_x = l_x - l_{x+1}$$

$$q_x = \frac{d_x}{l_x}$$

$$p_x = \frac{l_{x+1}}{l_x}$$

$$q_x = 1 - p_x$$

$$L_x = \frac{l_x + l_{x+1}}{2}$$

$$T_x = \sum_{i=x}^{\omega} L_i$$

$$e_x = \frac{T_x}{l_x}$$

IV. Phương pháp xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ trung bình

1. Phương pháp lập bảng sống và tính tuổi thọ trung bình dựa trên số liệu về số người chết và dân số chia theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi - ASDR)

Thông thường, việc lập bảng sống thường dựa trên hai số liệu: (i) số người chết chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) thu thập được trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 12 tháng) và (ii) dân số chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) tại thời điểm có liên quan đến thời kỳ thu thập số liệu về số người chết đó. Từ hai loại số liệu này có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) và xác suất chết theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (q_x).

Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (${}_nASDR_x$) cho biết, bình quân cứ mỗi 1.000 dân ở độ tuổi x sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi được tính theo công thức:

$${}_nASDR_x = \frac{{}_nD_x}{t \cdot {}_nP_x}$$

Trong đó:

- ${}_nASDR_x$ Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi;
- ${}_nD_x$ Số người chết trong độ tuổi x trong khoảng thời gian t ;
- ${}_nP_x$ Dân số trung bình trong độ tuổi x ;
- t Khoảng thời gian tính theo năm.

Từ tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi, có thể tính được xác suất chết trong độ tuổi x theo công thức:

$$q_x = \frac{2 \cdot m_x}{2 + m_x}$$

Trong đó:

q_x Xác suất chết trong độ tuổi x ;

m_x Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi của bảng sống tương ứng với $ASDR_x$ trong thực tế.

Từ tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi $(x, x+n)$, có thể tính được *xác suất chết trong nhóm tuổi* $(x, x+n)$ theo công thức:

$${}_nq_x = \frac{n \cdot {}_nm_x}{1 + n \cdot {}_na_x \cdot {}_nm_x}$$

Trong đó:

${}_nq_x$ Xác suất chết trong nhóm tuổi $(x, x+n)$;

${}_nm_x$ Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi của bảng sống tương ứng với ${}_nASDR_x$ trong thực tế;

${}_na_x$ Số năm trung bình mà những người chết ở nhóm tuổi $(x, x+n)$ sống được trong nhóm tuổi đó.

Xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ trung bình dựa trên cơ sở số người chết chia theo độ tuổi của một thời kỳ nhất định và dân số chia theo độ tuổi của thời kỳ đó sẽ cho kết quả biểu thị chính xác mức độ chết của thời kỳ đó. Đây là phương pháp được các nước có nền thống kê phát triển thường xuyên sử dụng.

Tuy nhiên, yêu cầu của phương pháp này là số người chết theo độ tuổi phải thu thập đầy đủ và cơ cấu theo độ tuổi phải chính xác và quy mô dân số nghiên cứu phải đủ lớn để có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng cho tất cả các độ tuổi hoặc nhóm tuổi.

Áp dụng phương pháp này vào số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 đã xác định được tỷ suất chết của trẻ sơ sinh của dân số nước ta là 45 phần nghìn và tuổi thọ trung bình là 63 tuổi đối với nam giới và 67,5 tuổi đối với nữ giới¹.

2. Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc tổng điều tra dân số)

Nếu hai cuộc Tổng điều tra dân số được tiến hành cách nhau 10 năm thì dân số ở độ tuổi 10 tuổi của cuộc Tổng điều tra dân số sau sẽ chính là số người ở độ tuổi 0 tuổi của cuộc Tổng điều tra dân số còn sống được. Bởi vậy, từ số liệu của hai cuộc Tổng điều tra dân số, người ta có thể xác định được xác suất sống (và sau đó là xác suất chết) theo độ tuổi và lập được bảng sống trong đó có tuổi thọ trung bình.

Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$ được xác định theo công thức:

$${}_tP_x = \frac{P^1_{x+t}}{P^0_x}$$

Trong đó:

- ${}_tP_x$ Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$;
- P^0_x Dân số độ tuổi x của cuộc tổng điều tra dân số trước;
- P^1_{x+t} Dân số độ tuổi $x+t$ của cuộc tổng điều tra dân số sau;

1. Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Phân tích kết quả điều tra mẫu, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1991, tr.115.

t Khoảng thời gian giữa hai cuộc tổng điều tra dân số tính theo năm.

Từ xác suất sống p_x , sử dụng bảng sống mẫu có thể xác định được xác suất sống trong độ tuổi x và các chỉ tiêu còn lại của bảng sống.

Yêu cầu của phương pháp này là số liệu về dân số theo độ tuổi của cả hai cuộc Tổng điều tra dân số phải chính xác và di chuyển ngoài nước (di chuyển ngoại vi) không đáng kể. Ngoài ra, cũng phải chọn được bảng sống mẫu phù hợp với dân số nghiên cứu.

Ưu điểm của phương pháp này là bảng sống và tuổi thọ trung bình xác định được rất chính xác. Tuy nhiên, bảng sống và tuổi thọ trung bình tính được theo phương pháp này biểu thị cho mức độ chết của dân số trong một khoảng thời gian khá dài (cho cả khoảng thời gian giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số, thường là 10 năm) và không áp dụng được cho dân số theo lãnh thổ (cho các vùng địa lý kinh tế và các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh trở xuống).

Sử dụng phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra cho số liệu của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989, Tổng cục Thống kê đã xác định được tuổi thọ trung bình của Việt Nam thời kỳ 1979-1989 là 67,2 tuổi đối với nữ giới và 57,7 tuổi đối với nam giới. Tuổi thọ này của nam giới thấp hơn thực tế do số nam giới di cư quốc tế trong thời kỳ 1979-1989 khá nhiều. Trong khi đó tuổi thọ trung bình của nữ giới khá phù hợp với các phương pháp khác (67,5 tuổi)¹.

1. *Sđd*, tr.109.

3. Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) và bảng sống mẫu

Do giá trị của tuổi thọ trung bình phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ sơ sinh nên nếu biết được tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi), người ta có thể lập bảng sống và ước lượng tuổi thọ trung bình của dân số thông qua bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) được tính theo công thức:

$$IMR = \frac{D_0}{B}$$

trong đó:

D_0 Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B Số trẻ em sinh trong năm.

Mức độ chính xác của bảng sống xây dựng theo phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và phải chọn được bảng sống mẫu phù hợp.

Việc xây dựng bảng sống và ước lượng triển vọng sống trung bình khi sinh dựa vào tỷ suất chết của trẻ sơ sinh được thực hiện bằng máy tính theo phần mềm Mopak-Lite module "Mach" được Liên hợp quốc cải tiến để ước lượng các số đo về mức độ chết cho các nước đang phát triển.

Do số liệu về số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi (chết khi chưa được 1 tuổi) và số trẻ em sinh trong năm thường dễ thu thập nên tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) có thể xác định được

tương đối chính xác. Bởi vậy, phương pháp này được các nước đang phát triển có trình độ thống kê yếu sử dụng một cách phổ biến.

V. Phương pháp tính tuổi thọ trung bình cho các tỉnh, thành phố phù hợp với điều kiện của Việt Nam

1. Quá trình xây dựng bảng sống ở Việt Nam

a) Thời kỳ trước năm 1980

Mặc dù công tác thu thập thông tin thống kê về mức độ chết đã được đặt ra ngay từ khi hòa bình lập lại ở miền Bắc nhưng chưa đáp ứng tốt yêu cầu công tác nghiên cứu dân số học, nhất là cho việc xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ trung bình. Cho đến đầu những năm 1980, ở nước ta vẫn chưa có bảng sống nào được lập một cách đầy đủ cho các độ tuổi và theo đúng khoa học. Hạn chế này chủ yếu do các nguyên nhân sau đây:

- Các cuộc Tổng điều tra dân số toàn miền Bắc các năm 1960 và 1974 đã cung cấp được các số liệu dân số chia theo độ tuổi, nhưng các số liệu về người chết lại thu thập điển hình nên mức độ đại diện kém, các số liệu khi suy rộng mức độ chính xác không cao.

- Chưa có những công trình nghiên cứu phương pháp xây dựng bảng sống hoàn chỉnh, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Mặc dù cho đến đầu những năm 1980 chưa có một bảng sống đầy đủ nào được xây dựng nhưng dựa vào số liệu của

hai cuộc Tổng điều tra dân số miền Bắc năm 1960 và 1974, các nhà thống kê đã tính toán được rằng, sau 14 năm, tuổi thọ trung bình của dân số miền Bắc Việt Nam đã tăng từ 58,9 tuổi năm 1960 lên 67,5 tuổi năm 1974¹.

b) Thời kỳ 1980 - 1989

Cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên của Việt Nam trong phạm vi cả nước được tiến hành vào thời điểm ngày 1-10-1979 đã kết hợp thu thập các thông tin về các trường hợp sinh, chết xảy ra trong thời gian từ ngày 1-1-1979 đến hết ngày 30-9-1979. Tiếp theo đó, ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương tổ chức cuộc điều tra chọn mẫu tình hình sinh, chết từ ngày 1-10-1979 đến hết ngày 31-12-1979 trên phạm vi 25% số xã trong cả nước. Dựa trên cơ sở các nguồn số liệu này, đã tính toán được các tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi và lập được bảng sống và tính được tuổi thọ trung bình của cả nước năm 1979 là 66 tuổi, trong đó nam giới là 64 tuổi còn nữ giới là 68 tuổi. Tuổi thọ trung bình này có thể cao hơn so với thực tế vì không tính được mức độ sót trong khai báo về chết như trong các cuộc Tổng điều tra dân số sau này.

c) Thời kỳ 1990 - 1999

Cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ hai của Việt Nam được tiến hành vào thời điểm ngày 1-4-1989 đã kết hợp thu thập các thông tin về các trường hợp sinh, chết xảy ra trong thời

1. Nguyễn Văn Phái: *Bảng sống Việt Nam và ứng dụng trong dự báo dài hạn dân số*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1988, tr. 67.

gian 12 tháng trước thời điểm điều tra (từ ngày 1-4-1988 đến hết ngày 31-3-1989 trên phạm vi 5% các địa bàn mẫu). Dựa trên cơ sở các nguồn số liệu này, Tổng cục Thống kê đã phối hợp cả hai phương pháp (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi và hệ số sống giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số) và lập được bảng sống và tính được tuổi thọ trung bình của cả nước năm 1989 là 63 tuổi đối với nam giới và 67,5 tuổi đối với nữ giới¹.

d) Từ năm 2000 đến nay

Cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ ba của Việt Nam được tiến hành vào thời điểm ngày 1-4-1999 cũng kết hợp thu thập các thông tin về các trường hợp sinh, chết xảy ra trong thời gian 12 tháng trước thời điểm điều tra (từ ngày 1-4-1998 đến hết ngày 31-3-1999 trên phạm vi 3% các địa bàn mẫu). Dựa trên cơ sở các nguồn số liệu này, Tổng cục Thống kê đã sử dụng phương pháp ước lượng qua tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và Bảng sống mẫu Coale-Demeny họ Bắc và lập được bảng sống và tính được tuổi thọ trung bình của cả nước năm 1999 là 66,5 tuổi đối với nam giới và 70,1 tuổi đối với nữ giới. Báo cáo “Phân tích chi tiết kết quả điều tra mẫu” của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 khi phân tích mức độ chết của cả nước và so sánh mô hình chết theo độ tuổi của Việt Nam với mô hình chết theo các họ Bắc, Nam, Đông và Tây của Bảng sống mẫu Coale-Demeny thì thấy rằng, mô hình chết theo độ tuổi của Việt Nam nói chung là gần với họ Bắc hơn là họ Tây (xem Bảng 1).

1. *Sđđ*, tr.115.

**Bảng 1. Bảng sống Việt Nam chia theo giới tính
1998-1999**

Tuổi	L(x)	d(x, n)	q(x, n)	L(x, n)	T(x)	e(x)
Nam						
0	1.000.00	4.020	0,04020	96.615	6.659.031	66,59
1	95.980	1.509	0,01572	380.195	6.562.415	68,37
5	94.471	774	0,00819	470.419	6.182.220	65,44
10	93.697	509	0,00544	467.211	5.711.801	60,96
15	93.188	900	0,00965	463.864	5.244.590	56,28
20	92.288	1.299	0,01408	458.293	4.780.726	51,80
25	90.989	1.312	0,01442	451.682	4.322.433	47,51
30	89.676	1.397	0,01557	444.936	3.870.751	43,16
35	88.280	1.534	0,01737	437.656	3.425.815	38,81
40	86.746	1.860	0,02144	429.246	2.988.159	34,45
45	84.886	2.349	0,02767	418.865	2.558.913	30,15
50	82.537	3.461	0,04194	404.492	2.140.048	25,93
55	79.076	4.434	0,05607	384.884	1.735.556	21,95
60	74.642	6.490	0,08695	357.973	1.350.673	18,10
65	68.152	9.142	0,13414	319.116	992.700	14,57
70	59.010	12.123	0,20543	266.006	673.583	11,52
75	46.888	14.754	0,31467	198.201	407.577	8,69
80	32.134	32.134		209.376	209.376	6,52
Nữ						
0	100.000	3.290	0,03290	97.199	7.005.357	70,05
1	96.710	1.355	0,01401	383.412	6.908.158	71,43
5	95.355	590	0,00619	475.299	6.524.746	68,43
10	94.765	424	0,00448	472.763	6.049.447	63,84
15	94.340	595	0,00631	470.293	5.576.684	59,11
20	93.745	804	0,00858	466.789	5.106.391	54,47
25	92.941	922	0,00992	462.446	4.639.602	49,92
30	92.019	1.013	0,01101	457.612	4.177.156	45,39
35	91.006	1.166	0,01281	452.220	3.719.544	40,87
40	89.840	1.562	0,01739	445.452	3.267.324	36,37
45	88.278	1.899	0,02151	436.864	2.821.871	31,97
50	86.379	2.740	0,03172	425.405	2.385.007	27,61
55	83.639	3.567	0,04264	409.788	1.959.602	23,43
60	80.073	5.392	0,06734	387.827	1.549.814	19,36
65	74.680	8.216	0,11001	354.235	1.161.987	15,56
70	66.465	11.899	0,17902	304.187	807.751	12,15
75	54.566	15.462	0,28336	235.413	503.564	9,23
80	39.104	39.104		268.151	268.151	6,86

2. Tính tuổi thọ trung bình cho các tỉnh, thành phố các năm 1999, 2000 và 2001

2.1. Nguồn số liệu

Việc tính tuổi thọ trung bình cho các tỉnh, thành phố được dựa vào số liệu của các cuộc điều tra chọn mẫu về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Cuộc điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình là cuộc điều tra chọn mẫu hàng năm được thực hiện theo Thông tư liên tịch của Tổng cục Thống kê và Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

Mục tiêu đầu tiên của cuộc điều tra Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình là cung cấp những thông tin mới nhất về mức độ sinh, mức sinh, mức độ chết và tình hình sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Những thông tin thu được từ cuộc điều tra sẽ là một trong những cơ sở để đánh giá hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời, các thông tin này cũng giúp các nhà hoạch định chính sách và quản lý đánh giá và xây dựng các chương trình chiến lược để nâng cao dịch vụ sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình trong cả nước.

Cuộc điều tra Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình có đối tượng là dân số sống trong các hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc. Thiết kế mẫu của Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình là mẫu xác suất với cỡ mẫu bao gồm 1.484.132 nhân khẩu thuộc 3.271 địa bàn đại diện cho tất cả 61

tỉnh/thành phố trong cả nước. Mẫu này được thiết kế chủ yếu để ước lượng các chỉ tiêu đáng tin cậy về nhân khẩu học (sinh, chết và di chuyển) cũng như tình hình sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là các chỉ tiêu như tỷ suất sinh, tỷ suất chết của trẻ em, tỷ lệ sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình ở cấp toàn quốc, thành thị, nông thôn và các tỉnh, thành phố.

Dàn chọn mẫu của cuộc điều tra Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình là danh sách các địa bàn điều tra được lập trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 theo hai khu vực thành thị, nông thôn của các tỉnh, thành phố. Như vậy, cả nước có 122 dàn mẫu.

Mẫu được chọn theo phương pháp hệ thống phân tầng với xác suất chọn mẫu bằng nhau trong mỗi khu vực thành thị, nông thôn của từng tỉnh, thành phố. Kích thước mẫu của mỗi tỉnh, thành phố là xấp xỉ bằng nhau (khoảng trên dưới 25.000 nhân khẩu) nhưng tỷ lệ mẫu của các tỉnh chênh lệch khá nhiều, nhất là giữa các tỉnh, thành phố có quy mô dân số lớn (thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa) với các tỉnh có quy mô dân số nhỏ (Bắc Kạn, Kon Tum...).

Trong cuộc điều tra Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình đã sử dụng hai loại phiếu điều tra: phiếu điều tra biến động dân số và phiếu điều tra kế hoạch hóa gia đình.

Phiếu hộ Điều tra biến động dân số dùng để kê khai tất cả các nhân khẩu thường xuyên sinh sống trong hộ mẫu và những biến động dân số trong 12 tháng trước thời điểm điều

tra nhằm thu thập các thông tin về tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, quan hệ với chủ hộ, số con đã sinh và đã chết của phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Phiếu điều tra còn có phần chung cho cả hộ nhằm thu thập các trường hợp chết trong hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Mục tiêu chủ yếu của phiếu hộ là để thu thập các thông tin phục vụ cho việc ước lượng các chỉ tiêu sinh, chết, di chuyển và kết hôn, ly hôn.

2.2. Cơ sở của phương pháp

Chúng ta biết rằng, tỷ trọng trẻ em sinh ra đã chết của phụ nữ thuộc một độ tuổi nào đó tại thời điểm điều tra chính là xác suất để một tập hợp trẻ em do các phụ nữ thuộc độ tuổi đó sinh ra bị chết trước thời điểm điều tra. Nếu cho rằng, tuổi trung bình của những đứa trẻ này là x , thì tỷ trọng nói trên chính là xác suất chết từ khi sinh cho đến khi đạt đúng tuổi x . Như vậy, từ một dãy tỷ trọng trẻ em chết theo các nhóm tuổi khác nhau của người mẹ, ta sẽ được một dãy xác suất chết từ khi sinh cho đến khi đạt được các độ tuổi khác nhau.

Để biểu thị chính xác mối quan hệ giữa tỷ trọng trẻ em chết $D(i)$ và xác suất chết $q(x)$, nhà nhân khẩu học Brass xây dựng công thức hiệu chỉnh mối quan hệ trên:

$$q(x) = k(i) D(i) \quad (1)$$

trong đó:

$$k(i) = a(i) + b(i) [P(1)/P(2)] + c(i) [P(2)/P(3)] \quad (2)$$

Các tham số $a(i)$, $b(i)$ và $c(i)$ được lấy từ bảng hệ số cho trước của Brass, phụ thuộc vào mô hình chết của dân số nghiên cứu (theo họ của bảng sống mẫu).

2.3. Các số liệu cần thiết

Các thông tin cần thiết cho phương pháp ước lượng mức độ chết dựa trên số liệu về số con đã sinh và số con đã chết của phụ nữ bao gồm:

a) Số con đã sinh phân theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của người mẹ tại thời điểm điều tra.

b) Số con đã chết phân theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của người mẹ tại thời điểm điều tra.

c) Số phụ nữ phân theo nhóm 5 độ tuổi tại thời điểm điều tra.

2.4. Các bước tiến hành

a) Xác định số con đã sinh trung bình của một phụ nữ theo nhóm 5 độ tuổi theo công thức:

$$P(i) = CEB(i)/FB(i) \quad (3)$$

Trong đó:

$P(i)$ Số con đã sinh trung bình của phụ nữ nhóm tuổi i ;

$CEB(i)$ Tổng số con đã sinh của phụ nữ nhóm tuổi i ;

$FB(i)$ Tổng số phụ nữ trong nhóm tuổi i .

b) Xác định tỷ trọng trẻ em chết cho mỗi nhóm tuổi của người mẹ theo công thức:

$$D(i) = CD(i)/CEB(i) \quad (4)$$

Trong đó:

D(i) Tỷ trọng trẻ em có mẹ thuộc nhóm tuổi i chết;

CD(i) Số con của các bà mẹ thuộc nhóm tuổi i bị chết;

CEB(i) Tổng số con đã sinh của phụ nữ nhóm tuổi i.

c) Tính các thừa số k(i):

Việc tính toán các thừa số k(i) được dựa vào bảng giá trị các tham số a(i), b(i) và c(i) của Brass. Các giá trị của các tham số này phụ thuộc vào họ của bảng sống đã chọn¹.

d) Tính xác suất chết – q(x). Các ước lượng xác suất chết q(x) cho các giá trị khác nhau của tuổi đúng x được tính bằng cách nhân các D(i) với các thừa số k(i) tương ứng theo công thức (1).

e) Tính tuổi thọ trung bình

Dựa trên các xác suất đã tính được trong bước (d), đặc biệt là tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và các bảng sống mẫu có thể ước lượng được tuổi thọ trung bình tương ứng với từng xác suất chết và theo từng bảng sống.

2.5. Tính toán và chọn kết quả

Việc tính toán cụ thể cho từng tỉnh, thành phố được dựa trên Mopak-Lite, phần mềm của Liên hợp quốc về các phương pháp tính các chỉ tiêu nhân khẩu học, trong đó có phương pháp ước lượng tuổi thọ trung bình dựa trên số liệu về số con đã sinh và số con còn sống chia theo tuổi của người mẹ.

1. *Manual X: Indirect Techniques for Demographic Estimations*, United Nations, New York, 1983.

Morpak-Lite cho ta kết quả theo 5 họ của bảng sống mẫu của Liên hợp quốc lập cho các nước đang phát triển và 4 họ của bảng sống mẫu Coale-Demeny. Mỗi họ của bảng sống mẫu lại có 7 kết quả tương ứng với 7 nhóm tuổi của phụ nữ. Từ các thông tin này, dựa vào đặc điểm của từng dân số cũng như kinh nghiệm thực tiễn phải chọn ra một tuổi thọ trung bình phù hợp nhất với dân số nghiên cứu. Kết quả tính toán xem Bảng 2.

**Bảng 2. Tuổi thọ trung bình của các tỉnh,
thành phố 1999 - 2001**

		Năm		
		1999	2000	2001
1	Hà Nội	77,8	78,1	78,3
2	Hải Phòng	73,7	74,1	74,7
3	Vĩnh Phúc	73,3	73,5	73,6
4	Hà Tây	66,8	69,1	71,0
5	Bắc Ninh	70,1	71,4	72,5
6	Hải Dương	71,8	72,7	73,6
7	Hưng Yên	71,9	73,0	73,9
8	Hà Nam	71,8	72,7	72,9
9	Nam Định	71,8	72,6	72,9
10	Thái Bình	72,0	72,4	73,4
11	Ninh Bình	71,7	72,3	72,7
12	Hà Giang	60,0	62,5	64,8
13	Cao Bằng	61,0	61,9	62,9
14	Lào Cai	63,4	64,2	67,7
15	Bắc Kạn	67,2	69,0	70,2
16	Lạng Sơn	60,2	64,0	65,4
17	Tuyên Quang	69,9	70,6	69,7
18	Yên Bái	66,8	68,2	69,4
19	Thái Nguyên	70,1	71,0	72,0
20	Phú Thọ	69,2	70,2	71,8

21	Bắc Giang	70,4	70,7	72,4
22	Quảng Ninh	70,0	70,6	72,0
23	Lai Châu	60,4	61,9	63,3
24	Sơn La	63,4	65,4	67,2
25	Hoà Bình	62,3	65,6	68,7
26	Thanh Hoá	66,8	68,9	71,5
27	Nghệ An	70,2	71,2	72,0
28	Hà Tĩnh	70,2	71,8	72,5
29	Quảng Bình	65,6	67,9	68,3
30	Quảng Trị	64,2	65,6	67,1
31	Thừa Thiên - Huế	70,3	71,9	72,8
32	Đà Nẵng	74,4	74,5	75,0
33	Quảng Nam	69,1	70,5	71,6
34	Quảng Ngãi	63,4	66,8	69,5
35	Bình Định	67,4	69,3	70,9
36	Phú Yên	66,4	67,8	68,8
37	Khánh Hoà	67,8	69,5	71,2
38	Kon Tum	55,8	59,1	61,1
39	Gia Lai	58,1	61,0	62,0
40	Đắk Lắk	62,3	64,5	66,7
41	Lâm Đồng	72,6	73,7	74,3
42	TP. Hồ Chí Minh	78,1	78,3	78,5
43	Ninh Thuận	70,2	70,7	71,5
44	Bình Phước	72,6	73,0	73,4
45	Tây Ninh	74,9	74,6	74,4

46	Bình Dương	75,7	75,9	76,2
47	Đồng Nai	73,6	74,0	74,2
48	Bình Thuận	72,5	73,4	73,4
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,5	75,0	75,2
50	Long An	72,3	72,1	73,0
51	Đồng Tháp	65,6	67,6	69,2
52	An Giang	69,7	70,4	72,7
53	Tiền Giang	72,2	72,9	73,6
54	Vĩnh Long	71,7	72,7	73,0
55	Bến Tre	67,0	69,3	71,0
56	Kiên Giang	68,1	70,0	70,8
57	Cần Thơ	67,5	69,0	70,5
58	Trà Vinh	68,2	69,8	71,9
59	Sóc Trăng	68,0	69,9	71,7
60	Bạc Liêu	67,7	69,8	71,8
61	Cà Mau	67,3	69,4	70,3

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP TÍNH TUỔI SỐNG DÂN SỐ

TS. Đỗ Thịnh*

I. Đặt vấn đề

Như đã biết, tuổi sống dân số (tuổi thọ trung bình) là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhiều mặt chất lượng của dân số. Các nhà sáng lập chỉ tiêu HDI đã không ngẫu nhiên chọn tuổi sống dân số là một trong ba chỉ tiêu hợp thành.

Tuổi sống của mỗi con người cụ thể là khái niệm rất quen thuộc, dễ hiểu. Tuy vậy, khái niệm tuổi sống dân số, tính chung cho toàn dân số quốc gia, dân tộc, tỉnh, huyện, lại khá phức tạp. Dân số học định nghĩa, tuổi sống dân số là số năm mà một người mới sinh hy vọng được sống với giả định hệ chỉ tiêu xác suất sống hiện tại không đổi. Do vậy, nó còn được mang tên: triển vọng sống trung bình, kỳ vọng sống, tuổi sống trung bình chờ đợi, v.v.. Từ tiếng Anh thường dùng là *Mean expectation of life*, hoặc *Life expectancy at birth*.

Không được nhầm lẫn tuổi sống dân số với *tuổi trung*

* Viện nghiên cứu Con người.

bình của người sống, hoặc tuổi trung bình của người chết. Như đã công bố, tuổi sống dân số Việt Nam thời điểm Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, tương ứng nam/nữ là 66,5/70,1 tuổi. (Số liệu trong Báo cáo HDI năm 2001 của Việt Nam, tính chung cả hai giới là 70,9 tuổi. Báo cáo HDI cùng năm của UNDP ghi nhận của Việt Nam là 67,8 tuổi). So sánh, tính cùng thời điểm, tuổi trung bình của người sống chỉ khoảng dưới 30 tuổi; và tuổi trung bình của người chết ở khoảng dưới 60 tuổi.

Tính trực tiếp tuổi sống dân số là công việc rất phức tạp, tốn kém. Về tính gián tiếp, xem lại những phương pháp đã được giới thiệu, thực tế áp dụng cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại. Dưới đây xin trình bày một phương pháp mà áp dụng trong thực tế tương đối thuận lợi, dễ dàng hơn.

II. Tính tuổi sống dân số theo tuổi trung vị của dân số

1. Sơ lược về tuổi trung vị

1) Như đã biết, tuổi trung vị của dân số biểu thị ranh giới chia đôi dân số: 50% ở phía dưới tuổi trung vị, 50% ở phía trên tuổi trung vị. Dân số càng già, có tuổi sống càng cao, đương nhiên có tuổi trung vị cao. Đó là căn cứ lý luận và thực tiễn để có thể dựa trên cơ sở tuổi trung vị, lựa chọn phương pháp thích hợp tính chỉ số tuổi sống. Tuy nhiên, lưu ý mối quan hệ không phải tỷ lệ thuận. Chỉ có thể dùng phương pháp tương quan thống kê để nhận biết.

2) Tuổi trung vị là chỉ số tương đối để tính toán. Với một

dân số có cơ cấu tuổi, dễ dàng tính được tuổi trung vị theo công thức:

$$Md = l_0 + i (\sum f_x - 0,5 N) / f_{Md}$$

Trong đó:

Md Tuổi trung vị của dân số;

l_0 Tuổi giới hạn dưới của nhóm tuổi chứa trung vị;

i Khoảng của nhóm tuổi chứa trung vị;

$\sum f_x$ Tổng các nhóm dân số trước nhóm tuổi chứa trung vị;

N Tổng dân số;

f_{Md} Dân số của nhóm tuổi chứa trung vị.

Đương nhiên, tuổi trung vị Md có thể tính cho toàn dân số (chung cả 2 giới), và riêng từng giới nam, nữ.

2. Tính tuổi sống dân số từ tuổi trung vị

Bước 1: Lập hàm tương quan giữa tuổi sống dân số và tuổi trung vị. Khi mới bắt đầu tính toán, thường phải sử dụng những hàm tương quan đã được tính sẵn của các tổng thể “gần gũi – tương tự”. Ví dụ, tính tuổi sống dân số cấp huyện, sử dụng hàm tương quan của tổng thể cấp tỉnh; tính tuổi sống dân số cấp xã, sử dụng hàm tương quan của tổng thể cấp huyện. (Nhắc lại, ví dụ tính gián tiếp TFR từ CBR, buổi đầu chúng ta đã phải sử dụng hàm tương quan của quốc tế, v.v.). Qua nhiều lần tính toán, tự tích lũy đủ số liệu cần thiết, có thể lập hàm tương quan của chính tổng thể để suy dẫn tiếp tính toán cho các đơn vị của tổng thể.

Giả thiết một dạng hàm tương quan tuyến tính đơn giản:

Tuổi sống dân số $X = a.Md + b$

Bước 2: Tính tuổi trung vị của các đơn vị trong tổng thể $Md(i)$.

Bước 3: Tính tuổi sống dân số của mỗi đơn vị từ tuổi trung vị của đơn vị.

$$X(i) = a.Md(i) + b$$

Bước 4: Điều chỉnh các $X(i)$ (huyện) phù hợp hơn với X tổng thể (tỉnh) lấy dân số làm quyền số.

Phụ lục

Trình bày về lập hàm tương quan giữa tuổi sống dân số và tuổi trung vị của tổng thể cấp tỉnh

Tỉnh	Tuổi sống dân số (1)	Tuổi trung vị (2)
1. Hà Nội	75,7	28,24
2. Hải Phòng	73,4	26,37
3. Vĩnh Phúc	72,2	22,56
4. Hà Tây	69,9	24,39
5. Bắc Ninh	71,4	23,09
6. Hải Dương	73,7	25,06
7. Hưng Yên	72,0	24,93
8. Hà Nam	74,0	25,56
9. Nam Định	75,3	24,75
10. Thái Bình	76,5	27,33
11. Ninh Bình	71,4	23,76
12. Hà Giang	58,8	19,94
13. Cao Bằng	62,4	22,73
14. Lào Cai	66,0	18,76
15. Bắc Kạn	66,6	22,24
16. Lạng Sơn	65,2	22,10
17. Tuyên Quang	66,8	21,13
18. Yên Bái	67,2	21,04
19. Thái Nguyên	69,6	23,37
20. Phú Thọ	71,0	23,07

21. Bắc Giang	67,4	21,87
22. Quảng Ninh	71,1	24,21
23. Lai Châu	63,7	17,65
24. Sơn La	66,1	18,77
25. Hòa Bình	67,3	22,36
26. Thanh Hóa	69,4	22,58
27. Nghệ An	70,6	21,17
28. Hà Tĩnh	72,1	22,43
29. Quảng Bình	67,9	20,48
30. Quảng Trị	68,5	21,65
31. Thừa Thiên – Huế	71,6	22,24
32. Đà Nẵng	75,6	24,86
33. Quảng Nam	71,0	23,31
34. Quảng Ngãi	69,8	22,59
35. Bình Định	70,0	22,77
36. Phú Yên	66,1	21,66
37. Khánh Hòa	72,3	23,41
38. Kon Tum	57,2	18,16
39. Gia Lai	61,8	19,27
40. Đắk Lắk	65,6	19,14
41. Lâm Đồng	70,8	21,27
42. TP. Hồ Chí Minh	75,7	26,99
43. Ninh Thuận	69,1	19,83
44. Bình Phước	69,7	20,46
45. Tây Ninh	70,3	23,27
46. Bình Dương	71,8	24,46
47. Đồng Nai	71,5	22,52
48. Bình Thuận	70,7	20,38
49. Bà Rịa – Vũng Tàu	74,3	22,98
50. Long An	72,2	23,80
51. Đồng Tháp	71,7	22,90
52. An Giang	69,8	22,92

53. Tiền Giang	72,5	24,26
54. Vĩnh Long	73,3	24,47
55. Bến Tre	70,0	24,78
56. Kiên Giang	72,1	21,19
57. Cần Thơ	70,8	23,14
58. Trà Vinh	70,0	22,54
59. Sóc Trăng	69,6	22,11
60. Bạc Liêu	69,7	21,66
61. Cà Mau	71,1	21,10
* Cả nước	70,9	23,24

(1): Theo Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2001.

(2): Theo Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999.

Từ bảng trên, tính được hàm tương quan:

$$\text{Tuổi sống dân số } X = 1,4929 Md + 38,20$$

Như trên đã nói, khi mới bắt đầu tính toán, các tỉnh có thể sử dụng hàm tương quan này để tính tuổi sống dân số cấp huyện.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TUỔI THỌ TRUNG BÌNH

PGS.TS. Nguyễn Đình Cử*

1. Định nghĩa và cách tính tuổi thọ trung bình trong dân số học

Như chúng ta đã biết, một trong ba thành tố tạo thành bộ “chất liệu” để xây dựng nên “chỉ số phát triển con người – HDI” là *tuổi thọ kỳ vọng khi sinh* (*Expectation of life at birth*), mà ở Việt Nam thường gọi đơn giản là tuổi thọ trung bình. Tuy nhiên, cần chú ý rằng: khái niệm “tuổi thọ trung bình” này không phải là “tuổi thọ trung bình của số người chết trong năm” mà là *tuổi thọ trung bình của một thế hệ những người cùng sinh ra tại một thời điểm* (tuổi thọ trung bình của một thế hệ đồng sinh hay thế hệ hiện thực).

Trong dân số học, người ta tính “*Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh*” như sau:

Giả sử: Quan sát sự sống của l_0 người cùng sinh tại một

* Phó Giám đốc Trung tâm Dân số - Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

thời điểm (thế hệ đồng sinh – thế hệ hiện thực, l_0 khá lớn) ta có:

d_0 – số người chết ở tuổi 0;

d_1 – số người chết ở tuổi 1;

.....

d_{99} – số người chết ở tuổi 99;

$d_{100} = 0$ (không có ai sống đến tuổi 100).

Khi đó tuổi thọ trung bình của thế hệ hiện thực này, ký hiệu e_0 , được tính như sau:

$$e_0 \approx [0,5 d_0 + 1,5 d_1 + \dots + 99,5 d_{99}] / l_0$$

$$= \frac{l}{l_0} \cdot [(0d_0 + 1d_1 + 2d_2 + \dots + 99d_{99}) + 0,5(d_0 + d_1 + d_2 + \dots + d_{99})]$$

Điều này có nghĩa là giả thiết mỗi người đều chết ở giữa độ tuổi của mình. *Và để tính được tuổi thọ trung bình, cần tính được số người chết trong từng độ tuổi.*

Nếu tính tuổi một cách liên tục thì ta có:

$$e_0 = \frac{l}{l_0} \int_0^{100} l(x) dx$$

với $l(x)$ là số người sống đến tuổi x .

Phương pháp tính toán nói trên chỉ mang tính chất lý thuyết và minh họa cụ thể thêm cho định nghĩa “tuổi thọ trung bình” là tuổi thọ của một thế hệ hiện thực mà ít có giá trị áp dụng thực tế vì khó mà quan sát được sự sống của một

thế hệ nhiều người với quá nhiều biến động, di chuyển,... qua hàng trăm năm.

Vì vậy, các nhà dân số học, đã tìm ra phương pháp tính “tuổi thọ trung bình” dựa trên thế hệ giả định, cụ thể như sau:

Xuất phát từ thực tế là: Trong một năm nào đó, cũng tồn tại hai số liệu: những người sống đến tuổi x , ký hiệu l_x , và những người chết trong tuổi x , ký hiệu d_x . Dựa trên cơ sở này người ta quan sát và lập bảng sống của 100.000 người với mức chết của từng độ tuổi trong năm nghiên cứu. Mức chết này có thể đo bằng tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi, ký hiệu m_x có đơn vị là phần nghìn và được tính như sau:

$$m_x = \frac{d_x}{P_x} \quad (2)$$

Trong đó:

x Độ tuổi;

m_x Tỷ suất chết đặc trưng của độ tuổi x ;

d_x Số người chết ở độ tuổi x , trong năm nghiên cứu;

$\overline{P_x}$ Số dân trung bình ở độ tuổi x trong năm nghiên cứu.

Chú ý: m_x thường được cơ quan thống kê tính hàng năm.

Người ta cũng đo xác suất chết theo từng độ tuổi. Xác suất này ký hiệu là q_x và được tính như sau:

$$q_x = \frac{d_x}{l_x}$$

q_x cho biết, chẳng hạn cứ 1.000 người sống đến độ tuổi x thì bao nhiêu người chết trong độ tuổi này (không sống được đến độ tuổi sau: $x+1$).

Nếu số dân sống đến tuổi x là l_x , thì số dân trung bình trong năm có thể tính như sau:

$$\overline{P}_x = \frac{l_x + l_{x+1}}{2}$$

Và công thức (2) có thể viết lại là:

$$m_x = \frac{2d_x}{l_x + l_{x+1}} \quad (3)$$

Rõ ràng $l_{x+1} = l_x - d_x$. Do vậy:

$$m_x = \frac{2d_x}{l_x + l_x - d_x} = \frac{2d_x}{2l_x - d_x} \quad (4)$$

Chia cả tử và mẫu về phải của (4) cho l_x ta có:

$$\begin{aligned} m_x &= \frac{2q_x}{2 - q_x} \Rightarrow 2m_x - m_x q_x = 2q_x \\ q_x (m_x + 2) &= 2m_x \\ q_x &= \frac{2m_x}{2 + m_x} \end{aligned} \quad (5)$$

Công thức (5) có nghĩa là: Có thể tính xác suất chết trong độ tuổi x , khi biết tỷ suất chết theo từng độ tuổi x , tức là biết m_x .

$$\text{Từ định nghĩa } q_x = \frac{d_x}{l_x} \text{ suy ra: } d_x = q_x \cdot l_x \quad (6)$$

Căn cứ vào (6) có thể tính được số người chết theo từng độ tuổi d_x trong năm nghiên cứu cho 100.000 dân ($l_0 = 100.000$).

Sau khi có các số d_x , áp dụng công thức (1) sẽ tính được tuổi thọ trung bình (với giả định mức chết qua từng độ tuổi x , như trong năm nghiên cứu).

Tuy đã đơn giản hơn nhiều và có thể tính toán e_0 khi biết dân số tuổi x đầu năm, cuối năm và số người chết theo từng độ tuổi của năm này nhưng rõ ràng số liệu thống kê phải khá chi tiết và sự hiểu biết vận dụng được phương pháp tính toán cũng không dễ dàng.

Từ đó, xuất hiện ý tưởng tính gần đúng e_0 với phương pháp đơn giản và số liệu dễ thu thập.

2. Đơn giản hóa quá trình tính tuổi thọ trung bình

Dễ thấy rằng: Tuổi thọ trung bình phụ thuộc một cách rất “nhạy cảm” vào tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh (IMR) và tỷ lệ những người cao tuổi (65 tuổi trở lên), ký hiệu G .

Thật vậy, nếu 3 người đều sống đến 70 thì $e_0 = 70$. Nhưng chỉ cần 1 người chết khi được 6 tháng tuổi thì e_0 chỉ còn 46,8. Ngược lại, nếu tỷ lệ người 65 tuổi trở lên trong tổng dân số mà cao, chứng tỏ dân cư đó thọ lâu và e_0 sẽ cao.

Do đó, hoàn toàn có thể xác định dạng hàm hồi quy giữa e_0 , IMR và G , như sau:

$$e_0 = a + b\text{IMR} + cG$$

Trong đó: a , b , c là các tham số, còn e_0 , IMR và G là các biến số.

Sử dụng số liệu thực tế của cả nước năm 1999, phương pháp bình phương bé nhất và phần mềm chuyên dụng SPSS, đã tính được các tham số a , b , c và hàm hồi quy của e_0 đối với IMR và G có dạng:

$e_0 = 73,1 - 194.\text{IMR} + 70G$	(7)
-------------------------------------	-----

Hàm hồi quy (7) có hệ số tương quan $R = 0,9$ nghĩa là e_0 , IMR, G có mối liên hệ chặt chẽ.

Độ lệch chuẩn khoảng 1,7 (khá nhỏ). Như vậy, hoàn toàn có thể dùng (7) để ước lượng e_0 cho các địa phương.

Chẳng hạn, tỉnh Hà Nam, năm 1999 có:

IMR = 26‰; G = 8,8%, theo (7) có thể ước lượng e_0 của Hà Nam là:

$$e_0 = 73,1 - 194.0,026 + 70.0,088 = 74,2$$

Theo Tổng điều tra dân số thì tuổi thọ trung bình của Hà Nam là 74. Sai số giữa thực tế và ước lượng không đáng kể.

Có thể nhận xét rằng e_0 thực tế và e_0 ước tính theo (7) rất gần nhau.

Từ kết quả nghiên cứu này có thể khuyến nghị rằng: Các địa phương (từ cấp xã đến cấp tỉnh) hoàn toàn có thể sử dụng công thức (7) để ước tính tuổi thọ trung bình hàng năm của dân cư địa phương mà không cần chờ đến Tổng điều tra dân số.

SO SÁNH KẾT QUẢ TÍNH TOÁN TUỔI THỌ TRUNG BÌNH THEO CÔNG THỨC CỦA PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH CỬ VỚI TUỔI THỌ TRUNG BÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

*TS. Trương Thị Thúy Hằng**

Công thức tính tuổi thọ trung bình do PGS.TS. Nguyễn Đình Cử đề xuất là:

$$e_0 = 73,1 - (194 \times \text{Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi}) + \\ (70 \times \text{Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên})$$

So sánh kết quả tính toán tuổi thọ trung bình theo công thức trên với số liệu về tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên và số liệu về tuổi thọ trung bình (theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001) thì thấy độ chênh lệch như sau:

- Từ 0 đến bằng 1: có 14 tỉnh, thành phố;
- Từ -0,1 đến -1,0: có 15 tỉnh, thành phố;
- Từ trên 1,1 đến 2: có 10 tỉnh, thành phố;
- Từ -1,1 đến -2: có 8 tỉnh, thành phố;
- Từ 2,1 đến 3: có 3 tỉnh, thành phố;
- Từ -2,1 đến -3: có 5 tỉnh, thành phố;

* Viện nghiên cứu Con người.

- Từ 3.1 đến 4: có 3 tỉnh thành phố (Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau);

- Từ -3,1 đến -4: có 2 tỉnh, thành phố (Tuyên Quang, Bắc Giang);

- Từ 4 trở lên: có 0 tỉnh, thành phố;

- Từ -4 trở xuống: có 1 tỉnh, thành phố (Hà Giang).

Căn cứ vào số liệu thống kê trên thì:

- Nếu chấp nhận sai lệch trong khoảng dưới 3 tuổi thì có 55/61 tỉnh, thành phố, bằng khoảng 90,2%;

- Nếu chấp nhận sai lệch trong khoảng dưới 2 tuổi thì có 47/61 tỉnh, thành phố, bằng khoảng 77,1%;

- Nếu chấp nhận sai lệch trong khoảng dưới 1 tuổi thì có 29/61 tỉnh, thành phố, bằng khoảng 47,5%.

Bảng 1. Tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ năm 1999 theo phương pháp Nguyễn Đình Cử

	Tỉnh, thành phố	IMR(‰)	Tỷ lệ 65+(%)	TTTB (năm)	Chỉ số TTTB
1	Hà Nội	11,0	6,5	75,5	0,841933333
2	Hải Phòng	20,8	7,1	74,0	0,817246667
3	Vinh Phúc	22,1	6,4	73,3	0,804876667
4	Hà Tây	41,7	7,7	70,4	0,75667
5	Bắc Ninh	31,0	5,5	70,9	0,7656
6	Hải Dương	26,1	6,3	72,4	0,790776667
7	Hưng Yên	25,9	7,7	73,5	0,807756667
8	Hà Nam	26,0	8,8	74,2	0,820266667
9	Nam Định	26,1	7,8	73,5	0,808276667
10	Thái Bình	25,4	8,5	74,1	0,818706667
11	Ninh Bình	26,3	7,5	73,2	0,804413

12	Hà Giang	65,8	3,8	63,0	0,633246667
13	Cao Bằng	62,1	6,1	65,3	0,672043333
14	Lào Cai	53,6	3,6	65,2	0,67036
15	Bắc Kạn	40,1	4,6	68,5	0,725676667
16	Lạng Sơn	65,1	5,2	64,1	0,651843333
17	Tuyên Quang	31,6	4,5	70,1	0,751993333
18	Yên Bái	41,7	4,7	68,3	0,72167
19	Thái Nguyên	30,9	4,8	70,5	0,757756667
20	Phú Thọ	34,0	7,0	71,4	0,7734
21	Bắc Giang	30,0	5,3	71,0	0,7665
22	Quảng Ninh	31,1	4,8	70,4	0,75711
23	Lai Châu	64,5	3,7	63,2	0,636283333
24	Sơn La	53,3	4,4	65,8	0,680663333
25	Hòa Bình	57,6	4,7	65,2	0,67026
26	Thanh Hóa	41,7	7,0	69,9	0,748503333
27	Nghệ An	30,7	6,5	71,7	0,778236667
28	Hà Tĩnh	30,5	8,4	73,1	0,80105
29	Quảng Bình	45,5	5,8	68,3	0,722216667
30	Quảng Trị	50,6	6,6	67,9	0,71506
31	Thừa Thiên-Huế	30,3	7,1	72,2	0,78653
32	Đà Nẵng	19,0	6,1	73,7	0,8114
33	Quảng Nam	34,2	7,2	71,5	0,775086667
34	Quảng Ngãi	53,2	7,3	67,9	0,71482
35	Bình Định	39,6	6,9	70,2	0,754126667
36	Phú Yên	43,0	5,6	68,7	0,727966667
37	Khánh Hòa	38,3	5,4	69,4	0,74083
38	Kon Tum	82,6	3,4	59,5	0,57426
39	Gia Lai	73,5	4,0	61,6	0,610683333
40	Đắk Lắk	57,3	3,3	64,3	0,654896667
41	Lâm Đồng	23,8	3,7	71,1	0,76788
42	TP. Hồ Chí Minh	10,5	5,1	74,6	0,827216667
43	Ninh Thuận	30,8	4,4	70,2	0,753413333

44	Bình Phước	23,7	4,7	71,8	0,77987
45	Tây Ninh	17,9	5,0	73,1	0,802123333
46	Bình Dương	15,7	5,0	73,6	0,809236667
47	Đồng Nai	21,1	4,6	72,2	0,78711
48	Bình Thuận	24,0	4,7	71,7	0,7789
49	Bà Rịa – Vũng Tàu	18,8	4,6	72,7	0,794546667
50	Long An	24,6	5,6	72,2	0,78746
51	Đồng Tháp	45,7	5,2	67,9	0,71457
52	An Giang	32,2	5,3	70,6	0,759386667
53	Tiền Giang	24,9	5,9	72,4	0,78999
54	Vĩnh Long	26,2	5,7	72,0	0,783453333
55	Bến Tre	40,8	6,2	69,5	0,74208
56	Kiên Giang	37,4	4,1	68,7	0,728573333
57	Cần Thơ	39,2	4,9	68,9	0,732086667
58	Trà Vinh	37,0	4,9	69,4	0,7392
59	Sóc Trăng	37,8	4,7	69,1	0,73428
60	Bạc Liêu	38,5	4,4	68,7	0,728516667
61	Cà Mau	41,0	3,7	67,7	0,712266667

* Ghi chú: IMR và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001.

**Bảng 2. So sánh tuổi thọ trung bình năm 1999
theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001
và phương pháp Nguyễn Đình Cử**

		e ₀ HDR2001	e ₀ NDC (năm)	Ch/l e ₀ HDR2001 - e ₀ NDC
1	Hà Nội	75,7	75,5	0,2
2	Hải Phòng	73,4	74,0	-0,6
3	Vinh Phúc	72,2	73,3	-1,1
4	Hà Tây	69,9	70,4	-0,5
5	Bắc Ninh	71,4	70,9	0,5
6	Hải Dương	73,7	72,4	1,3
7	Hưng Yên	72	73,5	-1,5
8	Hà Nam	74	74,2	-0,2
9	Nam Định	75,3	73,5	1,8
10	Thái Bình	76,5	74,1	2,4
11	Ninh Bình	71,4	73,2	-1,8
12	Hà Giang	58,8	63,0	-4,2
13	Cao Bằng	62,4	65,3	-2,9
14	Lào Cai	66	65,2	0,8
15	Bắc Kạn	66,6	68,5	-1,9
16	Lạng Sơn	65,2	64,1	1,1
17	Tuyên Quang	66,8	70,1	-3,3
18	Yên Bái	67,2	68,3	-1,1
19	Thái Nguyên	69,6	70,5	-0,9
20	Phú Thọ	71	71,4	-0,4
21	Bắc Giang	67,4	71,0	-3,6
22	Quảng Ninh	71,1	70,4	0,7
23	Lai Châu	63,7	63,2	0,5
24	Sơn La	66,1	65,8	0,3
25	Hòa Bình	67,3	65,2	2,1
26	Thanh Hóa	69,4	69,9	-0,5
27	Nghệ An	70,6	71,7	-1,1
28	Hà Tĩnh	72,1	73,1	-1,0

29	Quảng Bình	67,9	68,3	-0,4
30	Quảng Trị	68,5	67,9	0,6
31	Thừa Thiên-Huế	71,6	72,2	-0,6
32	Đà Nẵng	75,6	73,7	1,9
33	Quảng Nam	71	71,5	-0,5
34	Quảng Ngãi	69,8	67,9	1,9
35	Bình Định	70	70,2	-0,2
36	Phú Yên	66,1	68,7	-2,6
37	Khánh Hòa	72,3	69,4	2,9
38	Kon Tum	57,2	59,5	-2,3
39	Gia Lai	61,8	61,6	0,2
40	Đắk Lắk	65,6	64,3	1,3
41	Lâm Đồng	70,8	71,1	-0,3
42	TP. Hồ Chí Minh	75,7	74,6	1,1
43	Ninh Thuận	69,1	70,2	-1,1
44	Bình Phước	69,7	71,8	-2,1
45	Tây Ninh	70,3	73,1	-2,8
46	Bình Dương	71,8	73,6	-1,8
47	Đồng Nai	71,5	72,2	-0,7
48	Bình Thuận	70,7	71,7	-1,0
49	Bà Rịa – Vũng Tàu	74,3	72,7	1,6
50	Long An	72,2	72,2	0,0
51	Đồng Tháp	71,7	67,9	3,8
52	An Giang	69,8	70,6	-0,8
53	Tiền Giang	72,5	72,4	0,1
54	Vĩnh Long	73,3	72,0	1,3
55	Bến Tre	70	69,5	0,5
56	Kiên Giang	72,1	68,7	3,4
57	Cần Thơ	70,8	68,9	1,9
58	Trà Vinh	70	69,4	0,6
59	Sóc Trăng	69,6	69,1	0,5
60	Bạc Liêu	69,7	68,7	1,0
61	Cà Mau	71,1	67,7	3,4

PHẦN THỨ HAI

**KINH NGHIỆM THỰC TIỄN ĐO ĐẠC
CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA MỘT SỐ
ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM
VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

TƯƠNG QUAN PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI - TUỔI THỌ: THỰC TIỄN VIỆT NAM QUA CÁC CHỈ SỐ HDI VÀ TUỔI THỌ TRUNG BÌNH

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

“Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta” đã được Đại hội Đảng lần thứ IX, tháng 4 năm 2001, xác định là một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 của nước ta¹. Đây là lần đầu tiên chỉ số phát triển con người (HDI) trở thành mục tiêu chiến lược của cả dân tộc.

Trong các yếu tố thành phần của chỉ số HDI, chỉ số tuổi thọ được tính từ chỉ báo Tuổi thọ trung bình nhằm phản ánh những thành tựu của lĩnh vực sức khỏe, y tế trong phát triển con người. Để thực hiện được mục tiêu nâng cao chỉ số HDI, cần phải xem xét động thái của các chỉ số qua thời gian, phân tích mối tương quan giữa chỉ số HDI với từng chỉ số thành phần, từ đó xác định ưu tiên và tiến độ thực hiện thích hợp cho từng lĩnh vực, từng vùng kinh tế - xã hội và của từng tỉnh, thành phố.

* Viện nghiên cứu Con người.

1. *Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1990 đến 2001*, tr.160.

1. Động thái phát triển con người - tuổi thọ trung bình của Việt Nam

Qua Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1995 đến 2004, có thể thấy:

- Giá trị các chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ đã tăng dần qua các năm.

- Năm 2004, nước ta vẫn thuộc nhóm các quốc gia phát triển trung bình ($0,5 < \text{HDI} < 0,8$). Về tuổi thọ trung bình cao nhất là Nhật Bản 81,5 năm với chỉ số tuổi thọ 0,94; Xiêra Lêôn là nước có tuổi thọ trung bình thấp nhất 34,3 năm với chỉ số tuổi thọ là 0,16. Việt Nam với tuổi thọ trung bình 69,0 có giá trị chỉ số tuổi thọ là 0,73.

- Tuổi thọ trung bình của nước ta trong vòng 10 năm đã tăng được 4,8 năm, từ 65,2 năm 1995 lên 69,0 năm 2004.

- Chỉ số HDI của nước ta trong một thập niên về giá trị tuyệt đối đã có sự nâng lên đáng kể: từ 0,539 (năm 1992) lên 0,691 (năm 2002), tăng được 0,152; thứ hạng cũng có sự cải thiện nhất định trong tương quan so sánh với trên 170 nước của thế giới.

Bảng 1. Động thái phát triển con người - tuổi thọ trung bình của Việt Nam

Năm báo cáo	HDI		Tuổi thọ	
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	Tuổi thọ trung bình (năm)	Giá trị chỉ số
1995	120/174	0,539	65,2	0,67
1996	121/174	0,540	65,5	0,68
1997	121/175	0,557	66,0	0,68
1998	122/174	0,560	66,4	0,69
1999	110/174	0,644	67,4	0,71
2000	108/174	0,671	67,8	0,71
2001	101/162	0,682	67,8	0,71
2002	109/173	0,688	68,2	0,72
2003	109/175	0,688	68,6	0,73
2004	112/117	0,691	69,0	0,73

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1995 đến 2004.

2. Tương quan phát triển con người - tuổi thọ trung bình của Việt Nam so với các nước ASEAN

Qua số liệu Bảng 2 có thể thấy Việt Nam đang ở vị trí không khả quan trong tương quan với 10 nước thuộc khối ASEAN.

Về chỉ số HDI, Việt Nam xếp thứ 7, chỉ hơn 3 nước Mianma, Campuchia, Lào. Khoảng cách giữa các nước trong khối khá lớn: Xingapo với giá trị chỉ số HDI là 0,902 xếp thứ 25 trên thế giới và đứng đầu khối; Việt Nam với giá trị chỉ số HDI là 0,691 xếp thứ 112 trên thế giới, xếp thứ 7 trong khối; còn Lào có giá trị chỉ số HDI là 0,534, xếp thứ 135 trên

thế giới, đứng cuối trong khối.

Về chỉ số tuổi thọ, nước ta khá hơn một chút, đứng thứ 6/10 nước, đứng trên Indônêxia, Mianma, Campuchia, Lào. Cao nhất trong khối là Xingapo với tuổi thọ là 78,0 và chỉ số tuổi thọ là 0,88; thấp nhất là Lào với các số liệu tương ứng là 54,3 và 0,49.

Những con số này cho thấy ngay trong khối ASEAN, Việt Nam vẫn ở tốp 5 nước phát triển chậm hơn.

Bảng 2. Tương quan phát triển con người - tuổi thọ trung bình của các nước ASEAN năm 2004

Các nước ASEAN	HDI		Tuổi thọ	
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	Tuổi thọ trung bình	Giá trị chỉ số
1. Xingapo	25	0,902	78,0	0,88
2. Brunây	33	0,867	76,2	0,85
3. Malaixia	59	0,793	73,0	0,80
4. Thái Lan	76	0,768	69,1	0,74
5. Philippin	83	0,753	69,8	0,75
6. Indônêxia	111	0,692	66,6	0,69
7. Việt Nam	112	0,691	69,0	0,73
8. Mianma	130	0,568	57,4	0,54
9. Campuchia	132	0,551	57,2	0,54
10. Lào	135	0,534	54,3	0,49

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP 2004.

3. Tương quan của 61 tỉnh, thành phố nước ta về các chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình

Chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ trung bình của 61 tỉnh, thành nước ta lần đầu tiên được tính toán, xếp hạng trong

Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 do Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia chủ trì với sự giúp đỡ của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam với các yếu tố và theo công thức tính đã được sử dụng từ năm 1999 trong *Báo cáo phát triển con người toàn cầu* do UNDP công bố.

Có thể xem xét mối tương quan giữa 2 chỉ số này từ nhiều góc độ khác nhau. Ở đây, xin được đề cập mối tương quan này từ *thứ hạng* và từ *giá trị các chỉ số*.

a) Tương quan theo xếp hạng các chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ trung bình

Số liệu trong Bảng 3 cho thấy thứ hạng theo chỉ số tuổi thọ trung bình của các tỉnh, thành khác biệt nhiều so với thứ hạng theo chỉ số HDI.

* Trong 10 tỉnh có thứ hạng chỉ số tuổi thọ trung bình cao nhất từ 1 đến 10 (từ Thái Bình đến Vĩnh Long), có 8 tỉnh có chỉ số HDI xếp thứ hạng cũng cao, còn 2 tỉnh thì thứ hạng chỉ số HDI thấp hơn thứ hạng chỉ số tuổi thọ trung bình, tụt xuống hàng trung bình là:

- Hà Nam: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 7, chỉ số HDI xếp thứ 15.

- Vĩnh Long: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 10, chỉ số HDI xếp thứ 13.

* Trong các tỉnh có thứ hạng tuổi thọ trung bình từ 11 đến 51, có 2 tỉnh có thứ hạng HDI cao hơn hẳn thứ hạng về tuổi thọ trung bình, vươn lên tốp 10 tỉnh có thứ hạng HDI cao nhất nước. Đó là các tỉnh:

- Bình Dương: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 18, chỉ số HDI xếp thứ 6.

- Đồng Nai: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 21, chỉ số HDI xếp thứ 7.

Ngược lại, trong nhóm này, một số tỉnh có thứ hạng chỉ số HDI lại thấp hơn thứ hạng chỉ số tuổi thọ trung bình. Trong đó có tỉnh tụt xuống hàng 10 tỉnh có thứ hạng chỉ số HDI thấp nhất nước là:

- Ninh Thuận: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 44, chỉ số HDI xếp thứ 52.

- Yên Bái: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 49, chỉ số HDI xếp thứ 53.

* Trong 10 tỉnh có thứ hạng chỉ số tuổi thọ trung bình thấp nhất từ 52 đến 61, một số tỉnh có thứ hạng chỉ số HDI vươn lên hàng trung bình:

- Phú Yên: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 52, chỉ số HDI xếp thứ 49.

- Đắk Lắk: chỉ số tuổi thọ trung bình xếp thứ 55, chỉ số HDI xếp thứ 41.

Như vậy, có hai xu hướng nổi lên trong mối tương quan này:

Quan hệ thuận chiều:

- Thứ hạng tuổi thọ trung bình cao thì thứ hạng HDI cũng cao.

- Thứ hạng tuổi thọ trung bình thấp thì thứ hạng HDI cũng thấp.

Quan hệ ngược chiều:

- Thứ hạng tuổi thọ trung bình cao nhưng thứ hạng HDI thấp.
- Thứ hạng tuổi thọ trung bình thấp nhưng thứ hạng HDI cao.

Hình 1 cho thấy sự phân bố 61 tỉnh, thành nước ta trong tương quan theo xếp hạng tuổi thọ trung bình và theo xếp hạng HDI. Trong các tỉnh, thành có mối quan hệ thuận chiều thì:

- Thứ hạng tuổi thọ trung bình cao và thứ hạng HDI cũng cao có 28 tỉnh, thành.
- Thứ hạng tuổi thọ trung bình thấp và thứ hạng HDI cũng thấp có 27 tỉnh.

Số tỉnh thuộc nhóm quan hệ ngược chiều có 6. Trong đó:

- Thứ hạng tuổi thọ trung bình cao nhưng thứ hạng HDI thấp có 3 tỉnh.
- Thứ hạng tuổi thọ trung bình thấp nhưng thứ hạng HDI cao có 3 tỉnh.

b) Tương quan giữa 61 tỉnh, thành theo giá trị của các chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ trung bình

* Về tuổi thọ trung bình: có 31 tỉnh, thành có giá trị chỉ số tuổi thọ trung bình đạt mức trung bình cả nước là 0,76.

* Về HDI: số tỉnh, thành đạt mức trung bình cả nước là 0,696 chỉ có 12. Số tỉnh, thành này được *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001* xếp vào nhóm phát triển cao (nếu theo phân nhóm HDI của thế giới thì cả nước ta chỉ có Bà Rịa - Vũng Tàu có HDI = 0,830 là thuộc nhóm phát triển cao).

Nếu lấy giá trị trung bình toàn quốc của các chỉ số này, trên Hình 2, tương quan này hiện ra khác hẳn với tương quan xét theo thứ hạng vì ở đây xuất hiện một vùng trắng. Cụ thể:

* Trong các tỉnh, thành có mối quan hệ thuận chiều thì:

- Giá trị chỉ số tuổi thọ trung bình cao và giá trị chỉ số HDI cũng cao chỉ có 12 tỉnh, thành.

- Giá trị chỉ số tuổi thọ trung bình thấp và giá trị chỉ số HDI cũng thấp có 30 tỉnh, chiếm 1/2 số tỉnh, thành cả nước.

* Số tỉnh thuộc nhóm quan hệ ngược chiều có 19. Trong đó:

- Giá trị chỉ số tuổi thọ trung bình thấp nhưng giá trị chỉ số HDI cao không có tỉnh nào.

- Giá trị chỉ số tuổi thọ trung bình cao và giá trị chỉ số HDI thấp có 19 tỉnh.

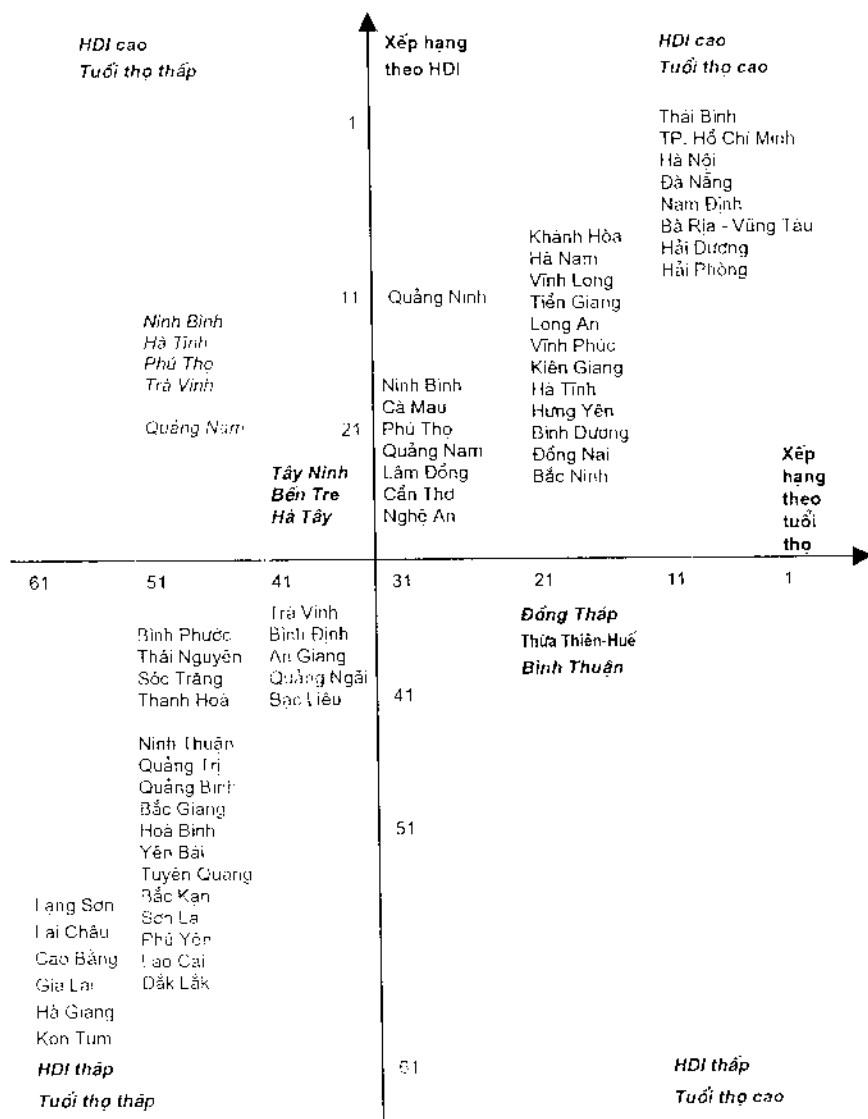
Như vậy, trong 42 tỉnh, thành có mối quan hệ thuận chiều, đa số các tỉnh lại rơi vào vùng cả HDI và cả tuổi thọ trung bình đều thấp. Với các tỉnh có mối quan hệ ngược chiều, thì chỉ số tuổi thọ trung bình lại đạt giá trị cao hơn chỉ số HDI, giống như hiện trạng chung mối tương quan này của nước ta trong nhiều năm qua: chỉ số HDI vượt lên hàng các nước phát triển còn người trung bình là nhờ chỉ số tuổi thọ và chỉ số giáo dục cao.

Với cách xem xét này, để đạt được mức trung bình về cả chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình như toàn quốc hiện nay, trong 49 tỉnh chưa đạt mức trung bình, sẽ có 30 tỉnh phải

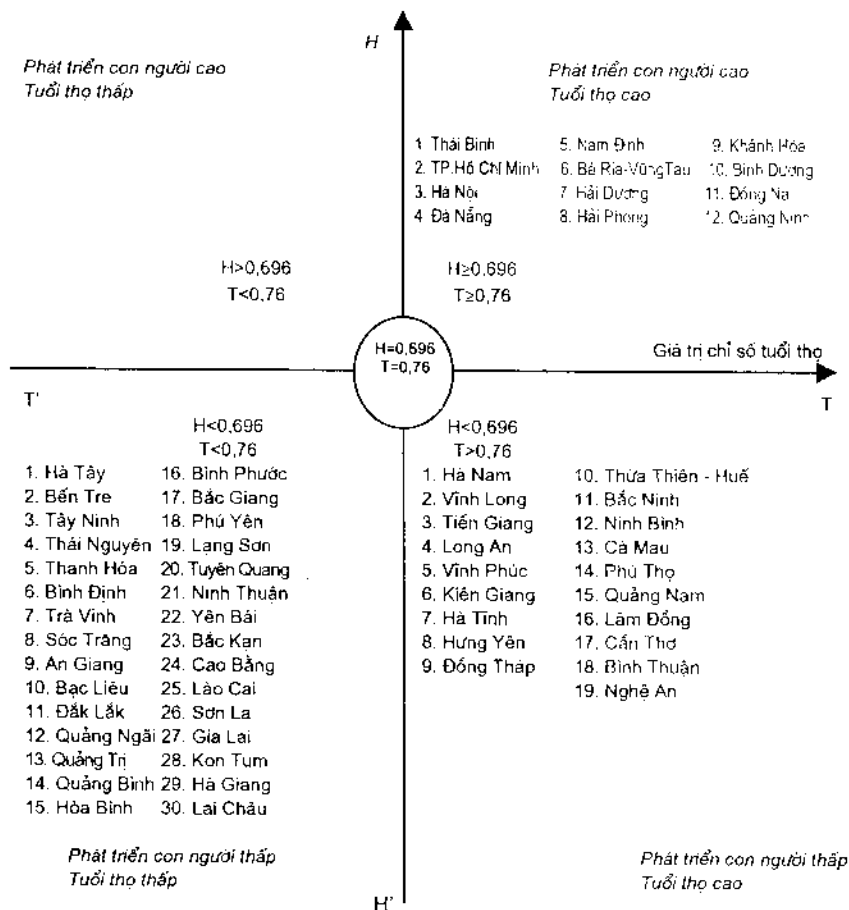
chú trọng phần đầu nâng cao cả chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ đến mức trung bình toàn quốc; 19 tỉnh còn lại sẽ phải phần đầu duy trì và củng cố những thành tựu về y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân và vươn lên đạt mức trung bình toàn quốc về HDI.

Chỉ số tuổi thọ đạt giá trị cao hơn chỉ số HDI chứng tỏ những cố gắng về các mặt y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân của nước ta đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận trong thành tựu phát triển con người. Song bài toán đặt ra ở đây là một mặt phải tăng được sự đóng góp của chỉ số tuổi thọ nhiều hơn nữa vào mục tiêu nâng cao chỉ số HDI. Mặt khác, cần tìm ra những khâu then chốt để có thể phát huy được hiệu quả của những thành tựu về giáo dục và y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân vào việc nâng cao không chỉ bản thân chỉ số HDI, mà phải nâng cao cả chỉ số kinh tế qua việc hình thành một nguồn nhân lực có chất lượng cao về cả thể lực và trí lực. Nói một cách khác, hiệu quả đầu tư cho y tế và giáo dục cần được thể hiện rõ hơn nữa trong việc giải quyết mục tiêu tăng trưởng - phát triển kinh tế, phát triển con người.

Hình 1. Tương quan theo xếp hạng HDI và tuổi thọ của 61 tỉnh, thành phố



Hình 2. Tương quan phát triển con người - tuổi thọ



Vùng HOT: $H \geq 0,696, T \geq 0,76$ gồm 12 tỉnh, thành.

Vùng T'OH: $H \geq 0,696, T < 0,76$ không có tỉnh, thành nào.

Vùng T'OH': $H < 0,696, T < 0,76$ gồm 30 tỉnh, thành

Vùng H'OT: $H < 0,696, T \geq 0,76$ gồm 19 tỉnh, thành

Ghi chú: $H=0,696$ =giá trị chỉ số HDI của toàn quốc theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

$T=0,76$ = giá trị chỉ số tuổi thọ của toàn quốc theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

Bảng 3. Tương quan giữa chỉ số HDI và chỉ số tuổi thọ của 61 tỉnh, thành

Tỉnh	Tuổi thọ		HDI		Chênh lệch giữa xếp hạng tuổi thọ và xếp hạng HDI
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	Xếp hạng	Giá trị Chỉ số	
Thái Bình	1	0,86	8	0,714	-7
TP.Hồ Chí Minh	2	0,85	3	0,796	-1
Hà Nội	2	0,85	2	0,798	0
Đà Nẵng	4	0,84	4	0,760	0
Nam Định	5	0,84	12	0,700	-7
Bà Rịa-Vũng Tàu	6	0,82	1	0,835	5
Hà Nam	7	0,82	15	0,691	-8
Hải Dương	8	0,81	9	0,711	-1
Hải Phòng	9	0,81	5	0,733	4
Vĩnh Long	10	0,80	13	0,695	-3
Tiền Giang	11	0,79	18	0,684	-7
Khánh Hòa	12	0,79	10	0,707	2
Long An	13	0,79	16	0,686	-3
Vĩnh Phúc	13	0,79	17	0,685	-4
Kiên Giang	15	0,78	21	0,678	-6
Hà Tĩnh	15	0,78	22	0,677	-7
Hưng Yên	17	0,78	14	0,691	3
Bình Dương	18	0,78	6	0,726	12
Đồng Tháp	19	0,78	40	0,648	-21
Thừa Thiên - Huế	20	0,78	35	0,658	-15
Đồng Nai	21	0,77	7	0,714	14
Bắc Ninh	22	0,77	19	0,680	3
Ninh Bình	22	0,77	30	0,633	-8
Quảng Ninh	24	0,77	11	0,703	13
Cà Mau	24	0,77	20	0,680	4
Phú Thọ	26	0,77	23	0,675	3

Quảng Nam	26	0,77	29	0,666	-3
Lâm Đồng	28	0,76	31	0,662	-3
Cần Thơ	28	0,76	24	0,670	4
Bình Thuận	30	0,76	45	0,642	-15
Nghệ An	31	0,76	26	0,669	5
Tây Ninh	32	0,75	28	0,666	4
Trà Vinh	33	0,75	36	0,656	-3
Bến Tre	33	0,75	27	0,668	6
Bình Định	33	0,75	34	0,659	-1
Hà Tây	36	0,75	25	0,669	11
An Giang	37	0,75	38	0,653	-1
Quảng Ngãi	37	0,75	42	0,645	-5
Bạc Liêu	39	0,74	39	0,649	0
Bình Phước	39	0,74	47	0,632	-8
Thái Nguyên	41	0,74	32	0,660	9
Sóc Trăng	41	0,74	37	0,654	4
Thanh Hóa	43	0,74	33	0,659	10
Ninh Thuận	44	0,74	52	0,616	-8
Quảng Trị	45	0,73	43	0,643	2
Quảng Bình	46	0,71	44	0,642	2
Bắc Giang	47	0,71	48	0,632	-1
Hòa Bình	48	0,70	46	0,637	2
Yên Bái	49	0,70	53	0,612	-4
Tuyên Quang	50	0,70	51	0,621	-1
Bắc Kạn	51	0,69	54	0,594	-3
Sơn La	52	0,68	57	0,549	-5
Phú Yên	52	0,68	49	0,631	3
Lào Cai	54	0,68	56	0,559	-2
Đắk Lắk	55	0,68	41	0,647	14
Lạng Sơn	56	0,67	50	0,628	6
Lai Châu	57	0,64	61	0,486	-4
Cao Bằng	58	0,62	55	0,576	3
Gia Lai	59	0,61	58	0,546	1
Hà Giang	60	0,56	60	0,503	0
Kon Tum	61	0,54	59	0,534	2

Nguồn: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001*. Xếp hạng căn cứ cả vào tuổi thọ trung bình nên có thể chỉ số bằng nhau (do chỉ lấy hai số sau dấu phẩy nên không thấy sự khác nhau của các chỉ số) nhưng xếp hạng khác nhau.

KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC CHỈ SỐ TUỔI THỌ VÀ CHỈ SỐ HDI NĂM 2000 – 2002 Ở HÀ TĨNH

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Hà Tĩnh là một trong những tỉnh triển khai nghiên cứu, tính toán các chỉ số phát triển con người sớm nhất của nước ta. Ngay sau khi tham dự Hội thảo - Tập huấn về phương pháp đo đạc HDI tháng 10 năm 2002 do đề tài KX.05.05 tổ chức, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Hà Tĩnh đã tham mưu cho Thường trực Tỉnh uỷ thành lập Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người năm 2002 do đồng chí Nguyễn Thiện, Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ làm Trưởng ban. Kết quả nghiên cứu, đo đạc các chỉ số tuổi thọ và chỉ số HDI của các huyện, thị xã của Hà Tĩnh trong 3 năm 2000, 2001 và 2002 được phản ánh trong các bảng dưới đây.

* Viện nghiên cứu Con người.

Bảng 1. Chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2000

Số thứ tự	Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Giá trị chỉ số tuổi thọ	Giá trị chỉ số giáo dục	Giá trị chỉ số GRP	Giá trị phát triển con người HDI
1	Thị xã Hà Tĩnh	76,78	99,09	99,41	6.038	2.119	0,863	0,992	0,510	0,788
2	Thị xã Hồng Lĩnh	74,59	99,24	99,35	3.712	1.303	0,826	0,993	0,428	0,749
3	Huyện Nghi Xuân	74,83	99,30	99,12	2.397	841	0,830	0,992	0,355	0,726
4	Huyện Đức Thọ	78,88	99,39	99,56	2.867	1.006	0,898	0,994	0,385	0,759
5	Huyện Hương Sơn	76,70	98,46	98,28	2.628	922	0,862	0,984	0,371	0,739
6	Huyện Vũ Quang	75,22	97,27	98,59	1.959	687	0,837	0,977	0,322	0,712
7	Huyện Can Lộc	76,76	99,48	99,48	2.073	727	0,863	0,995	0,331	0,730
8	Huyện Thạch Hà	74,79	99,29	99,10	2.513	882	0,830	0,992	0,363	0,728
9	Huyện Cẩm Xuyên	75,89	99,55	99,38	2.896	1.016	0,848	0,996	0,387	0,744
10	Huyện Hương Khê	75,04	99,27	99,08	2.074	728	0,834	0,992	0,331	0,719
11	Huyện Kỳ Anh	74,87	99,28	99,15	2.589	908	0,831	0,992	0,368	0,731
	Toàn tỉnh	75,87	99,07	99,14	2.682	941	0,848	0,991	0,374	0,738

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh. Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh. Hệ thống bảng báo cáo chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2000. Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

Bảng 2. Chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2001

Số thứ tự	Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân đầu người (nghìn VND)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Giá trị chỉ số tuổi thọ	Giá trị chỉ số giáo dục	Giá trị chỉ số GRP	Giá trị chỉ số phát triển con người HDI
1	Thị xã Hà Tĩnh	77,84	99,12	99,52	6.632	2.236	0,881	0,993	0,519	0,797
2	Thị xã Hồng Lĩnh	74,63	99,28	99,44	4.075	1.374	0,827	0,993	0,437	0,753
3	Huyện Nghi Xuân	74,96	99,34	99,23	2.585	871	0,833	0,993	0,361	0,729
4	Huyện Đức Thọ	77,34	99,43	99,65	3.067	1.034	0,872	0,995	0,390	0,752
5	Huyện Hương Sơn	76,87	98,48	98,34	2.814	949	0,864	0,984	0,376	0,741
6	Huyện Vũ Quang	75,67	97,29	98,67	2.070	698	0,845	0,978	0,324	0,715
7	Huyện Can Lộc	76,83	99,50	99,51	2.191	739	0,864	0,995	0,334	0,731
8	Huyện Thạch Hà	75,34	99,32	99,12	2.692	908	0,839	0,993	0,368	0,733
9	Huyện Cẩm Xuyên	76,40	99,67	99,42	3.049	1.028	0,857	0,996	0,389	0,747
10	Huyện Hương Khê	75,32	99,29	99,12	2.213	746	0,839	0,992	0,335	0,722
11	Huyện Kỳ Anh	75,08	99,30	99,43	2.753	928	0,835	0,993	0,372	0,733
	Tổng tỉnh	76,01	99,11	99,22	2.871	968	0,850	0,991	0,379	0,740

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh. Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh. *Hệ thống bảng báo cáo chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2001*. Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

Bảng 3. Chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2002

Số thứ tự	Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân đầu người (nghìn VND)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Giá trị chỉ số tuổi thọ	Giá trị chỉ số giáo dục	Giá trị chỉ số GRP	Giá trị chỉ số phát triển con người HDI
1	Thị xã Hà Tĩnh	78,43	99,92	99,72	7.563	2.550	0,890	0,999	0,541	0,810
2	Thị xã Hồng Lĩnh	75,38	99,32	99,95	4.872	1.575	0,840	0,995	0,460	0,765
3	Huyện Nghi Xuân	75,07	99,46	99,59	2.894	976	0,834	0,995	0,380	0,737
4	Huyện Đức Thọ	78,31	99,63	99,99	3.519	1.186	0,889	0,997	0,413	0,766
5	Huyện Hương Sơn	77,67	98,55	98,43	3.155	1.064	0,878	0,985	0,395	0,753
6	Huyện Vũ Quang	76,16	97,32	98,78	2.351	793	0,853	0,978	0,346	0,725
7	Huyện Can Lộc	76,89	99,53	99,65	2.443	824	0,865	0,996	0,352	0,738
8	Huyện Thạch Hà	75,57	99,39	99,32	3.017	1.017	0,843	0,994	0,387	0,741
9	Huyện Cẩm Xuyên	76,60	99,80	99,52	3.395	1.145	0,860	0,997	0,407	0,755
10	Huyện Hương Khê	75,75	99,31	99,20	2.481	837	0,846	0,993	0,355	0,731
11	Huyện Kỳ Anh	74,16	99,33	98,65	3.093	1.043	0,836	0,994	0,391	0,741
	Toàn tỉnh	76,37	99,35	99,43	3.232	1.090	0,856	0,994	0,399	0,750

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh. Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh.
Tổng hợp kết quả khảo sát, đo đạc chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2002. Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

Phương pháp xác định tuổi thọ trung bình được Hà Tĩnh lựa chọn là phương pháp dựa vào tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên do PGS.TS. Nguyễn Đình Cử đề xuất.

Để lấy được số liệu phục vụ tính tuổi thọ trung bình theo phương pháp đó, Ban chỉ đạo tính HDI của tỉnh hướng dẫn Ban chỉ đạo các huyện, thị giao cho cán bộ phụ trách công tác dân số của xã, trạm trưởng trạm y tế, cộng tác viên dân số các thôn, xóm tổng hợp báo cáo lên qua theo dõi trong từng tháng, từng quý, cả năm đối chứng với số liệu đã có ở Phòng Thống kê huyện và số liệu điều chuyển từ kết quả điều tra dân số năm 1999, từ đó xác định số liệu nào là phù hợp thực tế hiện nay. Để có thêm cơ sở khoa học kiểm chứng các số liệu đã có, một số đơn vị đã tiến hành khảo sát mẫu ở một số xã, phường, thị trấn đại diện cho các vùng khác nhau trong huyện, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá đúng số liệu đưa ra. Ở tỉnh, Ban chỉ đạo tổng hợp số liệu của 11 huyện, thị, đối chứng với số liệu đã có qua theo dõi hàng năm được lưu trữ ở Cục Thống kê tỉnh, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Sở Y tế và số liệu điều chuyển từ kết quả điều tra dân số năm 1999 để xác minh số liệu đưa ra.

KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ NĂM 2002 Ở AN GIANG

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Đầu tháng 8 năm 2004, đề tài khoa học “Nghiên cứu, đo đạc, phân tích chỉ số phát triển con người An Giang năm 2002” do Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ An Giang Trần Thanh Tâm làm chủ nhiệm, Phó Chủ tịch tỉnh An Giang Đặng Hoài Dũng làm cố vấn đã được nghiệm thu. Trong đề tài này, tuổi thọ trung bình của các huyện, thành phố, thị xã của An Giang đã được tính toán bằng phương pháp dựa vào tuổi trung vị do TS. Đỗ Thịnh đề xuất. Kết quả đo đạc tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ của các huyện, thành phố, thị xã An Giang như sau:

Bảng 1. Tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ của các huyện, thành phố thị xã của An Giang

Huyện, thành phố, thị xã	Tuổi thọ trung bình	Chỉ số tuổi thọ	Xếp hạng
Thành phố Long Xuyên	75,24	0,8373	1
Thị xã Châu Đốc	74,25	0,8208	2
Huyện An Phú	70,61	0,7602	8
Huyện Tân Châu	72,57	0,7928	5
Huyện Phú Tân	73,13	0,8022	3
Huyện Châu Phú	71,73	0,7788	6
Huyện Tịnh Biên	70,05	0,7508	11
Huyện Tri Tôn	70,33	0,7555	10
Huyện Chợ Mới	72,85	0,7975	4
Huyện Châu Thành	71,17	0,7695	7
Huyện Thoại Sơn	70,61	0,7602	9

* Viện nghiên cứu Con người.

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Sở Khoa học và Công nghệ. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài *Nghiên cứu, đo đạc, phân tích chỉ số phát triển con người An Giang năm 2002*, tháng 7 - 2004, tr.39.

Kết quả tính toán tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ đã được sử dụng để tính chỉ số phát triển con người của các huyện, thành phố, thị xã của An Giang. Các chỉ số HDI và thứ hạng theo HDI của các huyện, thành phố, thị xã An Giang có nhiều khác biệt so với xếp hạng về chỉ số tuổi thọ.

Bảng 2. Chỉ số phát triển con người năm 2002 của các huyện, thành phố, thị xã của An Giang

	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	Chỉ số HDI	Xếp hạng
Toàn tỉnh	0,7857	0,8297	0,4979	0,7044	
Thành phố Long Xuyên	0,8373	0,8343	0,5650	0,7502	1
Thị xã Châu Đốc	0,8208	0,8336	0,5125	0,7223	2
Huyện An Phú	0,7602	0,7882	0,4635	0,6706	9
Huyện Tân Châu	0,7928	0,7998	0,4883	0,6936	5
Huyện Phú Tân	0,8022	0,8128	0,4877	0,7009	3
Huyện Châu Phú	0,7788	0,8046	0,4868	0,6901	6
Huyện Tịnh Biên	0,7508	0,7349	0,4670	0,6509	11
Huyện Tri Tôn	0,7555	0,7243	0,4836	0,6545	10
Huyện Chợ Mới	0,7975	0,8156	0,4865	0,6999	4
Huyện Châu Thành	0,7695	0,7932	0,487	0,6834	7
Huyện Thoại Sơn	0,7602	0,7941	0,486	0,6802	8

Nguồn: Như bảng 1.

CHỈ SỐ TUỔI THỌ TRONG CHỈ SỐ HDI CẤP QUẬN, HUYỆN CỦA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI QUỐC GIA INDÔNÊXIA NĂM 2001

*TS. Trương Thị Thúy Hằng**

Báo cáo phát triển con người đầu tiên của Indônêxia được công bố năm 2001. Trong Báo cáo này đã tính chỉ số phát triển con người (HDI) cho 26 tỉnh và các quận, huyện với số liệu năm 1996 và 1999. Chỉ số HDI bằng trung bình cộng của ba chỉ số thành phần: chỉ số tuổi thọ trung bình, chỉ số giáo dục và chỉ số kinh tế. Chỉ số tuổi thọ trung bình đã được tính toán với công thức và phương pháp luận được UNDP sử dụng trong các *Báo cáo phát triển con người toàn cầu*.

Sau đây xin trích giới thiệu số liệu về chỉ số kinh tế, chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục và chỉ số HDI của các tỉnh và một số quận, huyện của Indônêxia.

* Viện nghiên cứu Con người.

Bảng 1. Chỉ số tuổi thọ và chỉ số phát triển con người của các tỉnh trong Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Indônêxia

Tỉnh	Tuổi thọ (năm)		Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)		Số năm học trung bình (năm)		Tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người (nghìn Rupiah)		HDI		Xếp hạng HDI	
	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999
1. Aceh	66,4	67,6	90,1	93,1	7,0	7,2	576,3	582,8	69,4	65,3	9	12
2. North Sumatra	65,7	67,1	94,6	95,8	7,5	8,0	576,9	588,7	70,5	66,6	7	8
3. West Sumatra	63,8	65,5	91,8	94,7	6,9	7,4	587,3	577,3	69,2	65,8	11	9
4. Riau	66,9	67,8	93,4	95,5	6,9	7,3	578,6	579,6	70,6	67,3	6	4
5. Jambi	65,5	66,6	91,8	93,7	6,5	6,8	580,4	574,3	69,3	65,4	10	11
6. South Sumatra	64,1	65,5	90,4	93,4	6,1	6,6	581,4	564,5	68,0	63,9	15	16
7. Bengkulu	63,8	65,2	91,5	92,7	6,6	7,0	580,8	576,6	68,4	64,8	12	13
8. Lampung	64,5	65,9	89,8	91,8	5,9	6,4	576,5	567,0	67,6	63,0	16	18
9. Jakarta	70,2	71,1	96,8	97,8	9,5	9,7	591,7	593,4	76,1	72,5	1	1
10. West Java	62,9	64,3	89,7	92,1	6,4	6,8	591,6	584,2	68,2	64,6	14	15
11. Central Java	64,8	68,3	81,3	84,8	5,5	6,0	594,5	583,8	67,0	64,6	17	14
12. Yogyakarta	69,9	70,9	79,8	85,5	6,9	7,9	612,3	597,8	71,8	68,7	2	2
13. East Java	63,8	65,5	77,7	81,3	5,5	5,9	594,3	579,5	65,5	61,8	22	22
14. Bali	68,1	69,5	79,4	82,7	6,3	6,8	609,0	587,9	70,1	65,7	8	10
15. West Nusa Tenggara	54,9	57,8	68,0	72,8	4,6	5,2	579,7	565,9	56,7	54,2	26	26

16. East Nusa Tenggara	62,2	63,6	78,9	81,2	5,2	5,7	544,3	576,9	60,9	60,4	24	24
17. West Kalimantan	62,9	64,1	80,4	83,2	5,2	5,6	570,7	571,2	63,6	60,6	23	23
18. Central Kalimantan	68,3	69,2	93,7	94,8	6,6	7,1	578,9	565,4	71,3	66,7	5	7
19. South Kalimantan	60,3	61,0	90,3	92,8	6,1	6,6	586,7	576,7	66,3	62,2	19	21
20. East Kalimantan	68,1	69,0	90,3	93,5	7,2	7,8	586,1	586,1	71,4	67,8	4	3
21. North Sulawesi	66,6	68,1	96,8	97,2	7,3	7,6	582,4	578,3	71,8	67,1	3	6
22. Central Sulawesi	60,6	62,7	90,4	92,6	6,6	7,0	581,4	569,0	66,4	62,8	18	20
23. South Sulawesi	65,0	68,3	79,6	83,2	6,1	6,5	580,6	571,0	66,0	63,6	21	17
24. South-east Sulawesi	63,6	65,0	86,3	87,1	6,6	6,8	568,8	571,8	66,2	62,9	20	19
25. Maluku	63,1	67,4	93,2	95,8	7,1	7,6	573,6	576,9	68,2	67,2	13	5
26. Irian Jaya	62,7	64,5	67,4	71,2	5,0	5,6	566,9	579,9	60,2	58,8	25	25

Nguồn: Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Indônêxia, Bảng 6 (Human Development Index (HDI) by District, 1996 and 1999), tr.83-89.

Bảng 2. Chỉ số tuổi thọ và chỉ số phát triển con người các quận, huyện của một số tỉnh trong Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Indônêxia

Tỉnh/ thành	Tuổi thọ (năm)		Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)		Số năm học trung bình (năm)		Tiền dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người (nghìn Rupiah)		HDI		Xếp hạng HDI	
	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999
1. Aceh	66,4	67,6	90,1	93,1	7,0	7,2	576,3	552,8	69,4	65,3	9	12
South Aceh	62,8	64,0	83,5	91,3	5,9	6,3	563,7	560,6	64,2	62,1	214	210
South-east Aceh	66,7	67,8	87,4	90,7	6,7	7,0	561,7	552,8	67,7	63,9	127	154
East Aceh	66,1	67,3	94,5	93,9	6,9	7,0	566,6	565,5	69,5	65,4	80	107
Central Aceh	65,1	66,7	92,7	97,2	7,1	7,8	559,9	559,8	68,3	66,0	106	94
West Aceh	66,9	68,1	87,6	91,2	6,1	6,2	558,0	561,5	67,1	64,3	144	145
Aceh Besar	68,0	69,2	86,8	94,4	7,2	8,0	557,4	559,6	68,4	66,8	104	76
Pidie	66,4	67,6	84,7	87,6	6,3	6,7	577,2	567,6	67,8	64,1	125	149
North Aceh	67,3	68,4	91,6	94,5	7,0	7,3	564,8	524,2	69,5	63,1	81	179
Banda Aceh	67,1	68,2	96,8	97,7	10,2	10,3	582,4	583,0	74,2	70,5	18	23
Sabang	64,9	68,6	94,0	94,8	8,0	8,4	552,7	518,2	70,1	63,7	66	162
2. North Sumatra	65,7	67,1	94,6	95,8	7,5	8,0	576,9	568,7	70,5	66,6	7	8
Nias	65,0	66,4	73,3	85,7	4,6	5,7	476,8	413,7	55,5	50,4	283	288
South Tapanuli	63,1	64,5	97,6	99,3	7,0	7,7	565,7	561,6	68,5	65,2	99	114
Central Tapanuli	64,1	65,5	92,0	93,8	6,5	6,9	519,2	537,6	63,8	62,1	224	207

North Tapanuli	63,8	65,2	94,2	96,2	7,8	8,2	555,9	586,9	67,9	65,7	121	103
Labuhan Batu	64,1	65,5	96,1	96,5	6,4	7,3	562,6	550,9	68,0	64,0	119	150
Asahan	65,5	66,9	93,9	93,7	6,6	6,9	567,7	567,4	68,9	65,1	91	117
Simalungun	65,8	67,2	92,4	93,6	6,5	7,1	561,7	563,1	68,2	65,1	114	119
Dairi	64,0	65,4	94,6	96,8	7,5	7,6	560,3	509,8	68,3	61,1	112	232
Karo	70,3	70,6	95,8	95,5	7,5	7,9	574,6	576,2	73,2	69,1	29	36
Delit Serdang	64,6	66,0	94,7	94,0	7,5	7,7	584,2	577,9	70,5	66,1	62	90
Langkat	65,4	68,8	95,1	97,2	6,7	7,7	557,6	561,3	68,3	67,2	105	70
Sibolga	67,0	68,4	98,3	98,5	8,7	8,8	564,7	573,1	72,0	68,9	47	37
Tanjung Balai	65,5	66,9	96,0	97,0	7,5	7,8	601,0	507,3	72,5	66,8	36	77
Pematang Siantar	68,7	70,1	98,9	98,4	9,1	9,5	568,7	579,9	73,7	70,9	23	17
Tebing Tinggi	68,1	69,5	97,5	97,8	8,6	8,9	588,1	573,0	74,2	69,5	19	31
Medan	67,8	69,2	98,7	98,8	9,6	9,9	579,5	579,8	74,3	70,8	16	19
Binjai	67,7	69,1	97,3	97,3	8,5	8,9	585,5	565,1	73,6	68,5	25	47
3. West Sumatera	63,8	65,5	91,8	94,7	6,9	7,4	587,3	577,3	69,2	65,8	11	9
South Pesisir	62,6	64,3	88,3	93,4	6,2	6,9	571,9	576,0	66,1	64,4	170	143
Solok	58,6	60,2	89,3	94,7	5,8	6,2	574,9	572,9	64,0	61,6	219	228
Swah Lunto/Sijunjung	58,7	60,4	87,6	91,7	5,9	7,0	584,5	576,8	64,5	61,9	208	216
Tanah Datar	65,6	67,2	92,1	93,2	6,7	7,1	575,5	576,2	69,2	66,1	85	91
Padang Pariaman	62,8	64,4	89,5	93,5	5,8	6,5	585,5	580,0	67,2	64,4	142	139
Agam	65,6	67,2	91,8	94,2	6,7	6,9	575,5	578,1	69,1	66,3	88	87
Limapuluh Koto	63,1	64,7	93,3	94,8	6,5	6,8	577,0	574,2	68,0	64,6	118	135
Pasaman	59,4	61,1	90,0	93,9	5,8	6,6	570,7	570,0	64,2	62,0	213	214
Padang	67,2	68,8	96,2	97,2	9,2	9,6	591,0	585,4	74,1	70,4	20	24

Solok	64,7	66,3	94,7	97,6	8,2	8,7	574,9	579,8	70,3	68,0	64	59
Swah Lunto	69,7	70,1	95,4	97,4	7,5	7,8	578,6	571,8	73,1	68,8	30	41
Padang Panjang	67,6	69,2	97,0	97,4	9,2	9,5	579,2	586,9	73,6	70,8	26	18
Bukit Tinggi	69,7	69,8	98,6	98,7	9,4	9,7	590,2	578,9	76,1	70,9	7	16
Payakumbuh	65,7	66,8	96,3	97,1	8,0	8,4	579,4	578,6	71,4	67,9	51	62
4. Central Java	64,8	68,3	81,3	84,8	5,5	6,0	594,5	583,8	67,0	64,6	17	14
Cilacap	63,7	67,2	80,7	84,2	4,9	5,4	582,4	579,9	64,8	63,1	196	186
Banyumas	64,6	68,1	89,8	91,2	5,8	6,4	585,8	581,0	68,3	66,0	109	95
Purbalingga	63,9	67,4	81,4	86,2	5,1	5,3	586,8	572,7	65,5	63,0	180	187
Banjarnegara	63,9	67,4	78,4	85,9	5,1	5,6	580,5	577,9	64,4	63,6	211	166
Kebumen	63,7	67,2	81,3	87,2	5,2	5,9	581,3	590,1	65,1	64,9	190	126
Purworejo	64,1	67,7	86,2	86,3	6,1	6,3	590,9	590,5	67,8	65,3	124	112
Wonosobo	64,1	67,7	83,5	86,5	4,9	5,4	583,0	580,4	65,7	63,9	174	156
Magelang	64,5	68,0	81,6	86,2	5,9	6,3	584,4	585,9	66,4	65,1	163	118
Boyolali	67,3	69,4	78,6	81,4	5,7	6,2	586,3	582,0	67,2	64,4	140	140
Klaten	65,6	69,1	79,1	81,1	6,2	6,7	595,0	589,0	67,5	65,1	135	121
Sukoharjo	68,8	69,1	80,3	84,0	6,5	7,4	590,2	591,8	69,4	66,5	94	83
Wonogiri	70,6	71,1	71,6	76,4	4,8	5,6	588,2	584,2	67,0	64,0	146	152
Karanganyar	69,5	70,1	78,4	78,3	5,7	6,1	584,7	587,6	68,3	64,5	108	138
Sragen	67,3	70,8	68,6	71,6	4,8	5,3	577,9	581,3	63,7	62,3	230	205
Grobogan	64,3	67,8	81,9	85,6	5,1	5,6	584,3	585,0	65,7	64,2	175	146
Blora	66,4	69,9	72,0	74,1	4,5	4,8	577,7	576,4	63,7	61,6	228	226
Rembang	64,5	68,0	83,2	84,8	5,6	5,9	581,4	588,6	66,3	64,7	166	128
Pati	68,1	71,6	77,9	80,0	5,1	5,6	591,8	584,8	67,5	65,2	134	116

Kudus	64,8	67,8	82,9	88,8	6,0	6,9	587,7	586,7	67,1	66,0	143	93
Jepara	66,1	69,6	82,4	83,1	5,4	6,0	586,8	589,5	67,3	65,3	138	108
Demak	65,2	68,7	84,9	89,2	5,6	6,1	589,1	583,6	67,6	65,9	129	100
Semarang	67,6	70,6	87,3	89,4	6,3	6,6	588,4	591,0	69,9	67,9	70	61
Temanggung	67,2	70,7	88,9	91,0	5,3	5,6	586,8	584,6	69,2	67,1	87	69
Kendal	62,3	64,7	78,2	84,3	4,7	5,4	580,0	584,9	63,1	62,1	236	208
Batang	64,6	68,1	83,9	85,8	4,7	5,1	587,3	579,5	66,3	63,6	165	163
Pekalongan	63,0	66,5	83,0	84,2	4,9	5,3	583,5	568,9	65,0	61,8	192	219
Pemalang	61,0	64,5	77,6	82,3	4,6	5,2	577,5	575,8	62,0	60,7	247	245
Tegal	61,6	65,2	79,4	83,5	5,0	5,6	586,1	583,1	63,7	62,2	229	206
Brebes	59,8	63,3	72,8	83,0	4,3	4,8	583,1	580,2	60,5	60,2	262	251
Magelang	66,8	69,1	92,5	93,4	8,3	9,0	589,9	597,5	72,3	70,2	42	25
Surakarta	70,3	70,9	92,6	92,9	8,7	8,8	587,2	591,9	74,3	70,5	15	22
Salatiga	66,0	69,5	95,2	95,7	8,7	9,2	572,3	602,7	71,4	71,5	52	11
Semarang	69,9	70,2	90,3	93,6	8,1	8,7	584,0	591,5	72,9	70,2	31	26
Pekalongan	64,6	68,1	88,6	89,8	6,6	7,1	576,1	577,2	67,8	65,9	123	99
Tegal	63,1	66,6	86,2	86,5	6,4	6,6	582,7	594,5	66,8	65,3	149	113
5. East Java	63,8	65,5	77,7	81,3	5,5	5,9	594,3	579,0	65,5	61,8	22	22
Pacitan	68,2	69,8	77,7	80,8	5,0	5,3	586,5	582,8	67,1	63,9	145	153
Ponorogo	66,0	66,6	73,6	75,7	5,0	5,3	581,7	575,7	64,5	60,4	206	248
Trenggalek	68,9	69,4	82,5	87,2	5,1	5,7	579,0	579,7	68,0	65,2	120	115
Tulungagung	70,0	70,1	86,6	85,0	5,8	6,1	593,0	586,5	71,1	65,9	56	96
Blitar	66,9	68,5	82,5	82,4	5,2	5,7	591,1	581,9	67,9	63,8	122	159
Kediri	66,2	67,8	79,3	85,6	5,5	6,3	588,1	577,2	66,8	64,2	153	148

Malang	64,6	66,3	80,9	84,2	5,1	5,5	587,9	577,4	65,9	62,4	172	203
Lumajang	63,2	64,9	72,6	77,2	4,6	5,2	591,8	575,0	63,2	59,7	234	256
Jember	58,8	59,7	68,9	72,5	4,4	4,4	581,9	570,4	59,1	54,9	271	276
Banyuwangi	62,6	64,2	81,4	81,9	5,2	5,6	592,9	583,2	65,4	61,3	185	230
Bondowoso	57,2	58,8	56,1	63,8	3,7	4,3	589,9	583,2	55,4	53,4	284	282
Situbondo	59,6	61,3	63,2	64,4	4,3	4,4	595,4	582,3	59,2	54,8	270	277
Probolinggo	56,8	58,5	65,8	68,3	3,9	4,1	586,2	580,7	57,2	53,8	279	280
Pasuruan	59,6	61,3	76,1	83,0	4,7	5,3	584,4	571,6	61,5	58,9	252	261
Sidoarjo	66,3	67,9	93,3	95,4	8,3	8,8	591,4	587,9	72,3	69,1	41	35
Mojokerto	65,9	67,5	84,7	87,5	5,6	6,2	591,0	580,1	68,1	64,6	115	137
Jombang	65,0	66,6	85,4	88,5	6,2	7,0	591,7	582,7	68,3	65,1	110	122
Nganjuk	65,3	66,9	80,6	85,1	5,7	6,1	588,6	576,9	66,8	63,4	152	173
Madiun	65,2	66,8	76,3	79,7	5,2	5,6	590,9	589,8	65,6	62,8	179	191
Magetan	69,3	69,6	79,2	81,5	5,5	6,0	585,9	585,4	68,3	64,7	107	130
Ngawi	65,3	67,0	74,5	79,4	4,6	5,3	593,1	580,5	65,0	61,9	193	217
Bojonegoro	63,9	65,5	74,7	78,6	4,7	5,4	578,0	580,5	63,1	59,4	237	258
Tuban	64,2	65,8	65,8	73,8	4,2	4,8	585,1	579,3	61,5	59,5	253	257
Lamongan	64,8	66,4	76,2	80,3	4,9	5,7	583,3	577,4	64,5	61,8	209	221
Gresik	65,7	67,3	86,1	91,3	6,3	7,6	587,9	580,1	68,6	66,4	95	86
Bangkalan	59,2	60,9	56,1	63,0	3,2	3,7	575,0	563,6	55,0	52,4	285	283
Sampang	55,0	56,7	44,0	54,9	2,1	2,5	562,3	564,3	48,2	47,3	290	292
Pamekasan	59,4	61,1	65,0	72,7	4,2	4,6	579,6	565,4	58,2	55,5	275	274
Sumenep	60,5	60,9	61,2	66,8	3,5	3,7	598,5	583,8	58,9	54,7	273	278
Kediri	66,7	68,4	92,2	92,9	8,0	8,5	588,7	588,8	71,8	68,6	49	45

Bliar	68,7	69,6	89,3	92,3	7,4	8,2	595,6	588,0	72,4	68,9	38	39
Malang	64,5	66,2	90,8	94,4	8,4	8,6	595,0	590,0	71,1	68,0	58	60
Probolinggo	65,8	67,5	84,1	86,2	6,7	7,1	600,5	581,7	69,5	65,1	82	120
Pasuruan	62,5	64,1	85,8	87,7	6,5	7,1	596,2	583,0	67,5	63,6	130	164
Mojokerto	69,7	70,0	92,1	93,5	8,2	8,4	605,1	575,7	74,9	68,6	10	48
Madiun	68,4	69,1	91,0	91,7	8,3	8,7	599,8	585,3	73,6	68,7	24	44
Surabaya	66,6	68,3	93,2	93,8	8,7	9,0	593,1	589,4	72,1	69,3	45	33
6. West Nusa Tenggara	54,9	57,8	68,0	72,8	4,6	5,2	579,7	565,9	56,7	54,2	26	26
West Lombok	53,7	56,5	58,4	63,8	3,4	4,0	562,1	559,23	51,6	49,9	287	289
Central Lombok	53,2	56,0	52,5	64,4	3,4	4,3	577,5	567,61	51,2	50,7	288	287
East Lombok	53,2	56,0	66,5	68,6	4,3	4,8	570,4	568,91	54,4	52,1	286	284
Sumbawa	53,7	58,5	81,7	84,7	5,3	6,0	574,7	568,57	59,2	56,8	269	268
Dompu	55,1	57,9	80,1	82,0	6,0	6,0	560,7	558,51	59,0	56,2	272	270
Bima	55,7	58,5	80,5	81,8	6,1	6,4	559,9	555,31	59,4	57,3	288	264
Mataram	60,0	62,8	83,0	87,8	7,2	7,8	578,2	578,10	64,6	63,1	201	184
7. West Kalimantan	62,9	64,1	80,4	83,2	5,2	5,6	570,7	571,2	63,6	60,6	23	23
Sambas	55,7	56,8	79,0	82,0	4,5	5,1	552,9	569,45	57,4	55,8	278	271
Pontianak	63,5	64,6	79,5	83,4	5,4	5,6	552,8	570,12	62,5	60,9	242	239
Sanggau	65,3	66,5	77,4	81,8	4,4	5,1	539,9	567,57	61,3	61,0	254	234
Ketapang	63,8	64,9	82,4	84,0	4,8	5,1	564,8	569,60	63,8	60,8	225	243
Sintang	64,8	66,0	79,2	79,6	4,7	4,9	522,8	569,39	60,3	60,3	264	250
Kepuas Hulu	63,4	64,5	80,1	82,8	5,6	5,8	530,7	570,09	61,1	60,8	257	242
Pontianak	64,6	65,1	87,0	88,9	7,5	7,9	583,0	578,57	68,7	64,7	94	133

8. East Kalimantan	68,1	69,0	90,3	93,5	71,2	7,8	586,1	578,1	71,4	67,8	4	3
Pasir	69,6	70,5	85,7	86,9	5,4	5,5	576,6	568,61	69,1	64,7	89	129
Kutai	65,1	66,0	89,7	93,6	6,7	7,4	584,4	578,23	69,1	65,8	89	101
Berau	66,6	67,6	85,2	90,3	6,0	6,7	576,6	571,41	67,8	65,0	126	125
Bulungan	70,2	71,2	88,5	91,7	6,7	7,0	578,0	580,90	71,2	68,2	55	54
Balikpapan	69,1	70,1	91,8	95,5	8,1	8,9	574,2	590,90	72,0	70,6	46	21
Samarinda	67,6	68,6	93,7	96,1	8,4	9,0	578,5	579,04	72,2	69,1	43	34
9. Irian Jaya	62,7	64,5	67,4	71,2	5,0	5,6	566,9	579,9	60,2	58,8	25	25
Merauke	56,2	58,0	73,7	79,1	5,0	5,2	551,6	583,32	56,8	57,0	281	265
Jaya Wijaya	62,5	64,4	29,3	36,0	2,0	2,6	495,9	579,50	43,9	48,7	291	291
Jaya Pura	65,4	65,6	83,9	90,3	6,7	7,8	568,3	583,43	66,7	65,6	154	104
Paniai	64,2	66,0	49,8	49,8	3,5	3,6	475,1	451,70	48,9	43,6	289	294
Fak Fak	66,1	68,0	88,3	94,9	6,5	7,5	537,7	578,03	65,6	67,3	178	66
Sorong	62,2	64,1	84,0	88,2	6,5	6,9	564,6	587,19	64,6	63,9	201	157
Manokwari	65,2	66,1	75,6	74,1	5,5	5,3	574,2	579,79	64,4	60,1	212	252
Yapen Waropen	60,9	62,8	77,8	85,5	5,2	5,4	556,0	578,50	60,8	60,8	259	241
Biak Numfor	63,2	64,1	95,8	94,6	6,9	7,6	584,8	588,93	69,6	66,0	78	92
Jaya Pura	64,8	66,7	95,0	96,8	8,5	9,8	579,1	590,27	71,0	69,7	59	30

Nguồn: Như bảng 1.

Qua các số liệu của hai bảng trên, có thể thấy được:

1. Vị trí về chỉ số phát triển con người HDI của mỗi quận, huyện trong so sánh với gần 300 quận, huyện của cả nước.

2. Động thái của chỉ số tuổi thọ và các chỉ số khác của mỗi quận, huyện, tỉnh từ năm 1996 đến năm 1999. Ví dụ tuổi thọ trung bình của huyện Brebes thuộc tỉnh Central Java đã tăng vọt từ 59,8 năm vào năm 1996 lên 63,3 năm vào năm 1999. Đây là mức tăng cao nhất nước chỉ có huyện này đạt được trong thời kỳ 1996 – 1999.

3. Ngay trong từng tỉnh, cũng có sự khác biệt rõ rệt giữa các quận, huyện. Ví dụ năm 1999 huyện có tuổi thọ trung bình thấp nhất của tỉnh West Sumatera là Solok với 58,6 năm, trong khi huyện có tuổi thọ trung bình cao nhất của tỉnh này là Sawah Lunto với 69,7 năm.

Tóm lại, bằng việc đo đạc chỉ số tuổi thọ, tính toán và xếp hạng chỉ số HDI cho các quận, huyện hai năm 1996 và 1999, toàn cảnh thực trạng và động thái phát triển con người của Indônêxia đã được thể hiện khá chi tiết, cụ thể, cung cấp những tư liệu hữu ích về quốc gia này.

PHẦN THỨ BA

**SỐ LIỆU VỀ TUỔI THỌ TRUNG
BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NƯỚC TA
(1999 – 2002)**

Phần này giới thiệu kết quả tính toán, đo đạc tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ các năm 1999 đến 2002 theo các nguồn số liệu sau:

1) Số liệu năm 1999 theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia.

2) Số liệu năm 2000, 2001, 2002 gồm:

- dòng (a) theo kết quả các tỉnh gửi về đề tài KX.05.05.

- dòng (b) năm 2000 và 2001 theo kết quả xử lý của TS. Đoàn Minh Lộc - Ủy ban Quốc gia Dân số - Gia đình và Trẻ em, chuyên gia Nguyễn Văn Phái - Vụ Thống kê dân số và lao động, Tổng cục Thống kê, và nhóm cán bộ đề tài KX.05.05.

- dòng (b) năm 2002: tuổi thọ trung bình theo kết quả Điều tra biến động dân số - kế hoạch hoá gia đình ngày 1-4-2002, chỉ số tuổi thọ theo kết quả xử lý của nhóm cán bộ đề tài KX.05.05.

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	75,7		0,85
2000	(a)	-	-
	(b)	78,1	0,885
2001	(a)	-	-
	(b)	78,3	0,888
2002	(a)	-	-
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		73,4	0,81
2000	(a)		
	(b)	74,1	0,818
2001	(a)	73,85	0,814
	(b)	74,7	0,828
2002	(a)		
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH VĨNH PHÚC**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,2		0,79
2000	(a)	-	-
	(b)	73,5	0,808
2001	(a)	-	-
	(b)	73,6	0,810
2002	(a)	-	-
	(b)	70,3	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HÀ TÂY**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	69,6		0,75
2000	(a)		
	(b)	69,1	0,735
2001	(a)		
	(b)	71,0	0,767
2002	(a)	71,4	0,774
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BẮC NINH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,4		0,77
2000	(a)	71,3	0,772
	(b)	71,4	0,773
2001	(a)		
	(b)	72,5	0,792
2002	(a)		
	(b)	72,3	0,788

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	73,7		0,81
2000	(a)		
	(b)	72,7	0,795
2001	(a)		
	(b)	73,6	0,810
2002	(a)		
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HƯNG YÊN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,0		0,78
2000	(a)	-	-
	(b)	73,0	0,795
2001	(a)	-	-
	(b)	73,9	0,810
2002	(a)	-	-
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HÀ NAM**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		74,0	0,82
2000	(a)	-	-
	(b)	72,7	0,795
2001	(a)	-	-
	(b)	72,9	0,798
2002	(a)	-	-
	(b)	73,4	0,807

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH NAM ĐỊNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	75,3		0,84
2000	(a)	-	-
	(b)	72,6	0,793
2001	(a)	-	-
	(b)	72,9	0,798
2002	(a)	-	-
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH THÁI BÌNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		76,5	0,86
2000	(a)		
	(b)	72,4	0,790
2001	(a)		
	(b)	73,4	0,807
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH NINH BÌNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,4		0,77
2000	(a)	73,14	0,802
	(b)	72,3	0,788
2001	(a)	73,81	0,814
	(b)	72,7	0,795
2002	(a)	74,58	0,826
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HÀ GIANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	58,8		0,56
2000	(a)	66,11	0,685
	(b)	62,5	0,625
2001	(a)	66,72	0,695
	(b)	64,8	0,663
2002	(a)	-	-
	(b)	68,6	0,727

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH CAO BẰNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	62,4		0,62
2000	(a)	61,8	0,610
	(b)	61,9	0,615
2001	(a)	62,4	0,620
	(b)	62,9	0,631
2002	(a)	-	-
	(b)	67,2	0,703

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH LÀO CAI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		66,0	0,68
2000	(a)	-	-
	(b)	64,2	0,653
2001	(a)	-	-
	(b)	67,7	0,717
2002	(a)	-	-
	(b)	66,9	0,698

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BẮC KẠN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	66,6		0,69
2000	(a)	-	-
	(b)	69,0	0,733
2001	(a)	-	-
	(b)	70,2	0,753
2002	(a)	-	-
	(b)	65,9	0,681

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH LẠNG SƠN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	65,2		0,67
2000	(a)	60,80	0,598
	(b)	64,0	0,650
2001	(a)	61,62	0,610
	(b)	65,4	0,673
2002	(a)	62.41	0,624
	(b)	70,2	0,753

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH TUYÊN QUANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	66,8		0,70
2000	(a)	66,9	0,803
	(b)	70,6	0,760
2001	(a)	67,1	0,806
	(b)	69,7	0,745
2002	(a)	66,7	0,801
	(b)	66,7	0,695

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH YÊN BÁI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	67,2		0,70
2000	(a)	67,0	-
	(b)	68,2	0,720
2001	(a)	67,5	-
	(b)	69,4	0,740
2002	(a)	68,0	-
	(b)	66,7	0,695

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	69,6		0,74
2000	(a)	70,2	0,753
	(b)	71,0	0,777
2001	(a)	70,8	0,763
	(b)	72,0	0,783
2002	(a)	71,5	0,775
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH PHÚ THỌ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,0		0,77
2000	(a)		
	(b)	70,2	0,753
2001	(a)		
	(b)	71,80	0,780
2002	(a)	72,0	-
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)	Chỉ số tuổi thọ
1999	67,4	0,71
2000	(a)	-
	(b)	70,7
2001	(a)	-
	(b)	72,4
2002	(a)	70,5
	(b)	69,1
		0,735

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH QUẢNG NINH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,1		0,77
2000	(a)	-	-
	(b)	70,6	0,76
2001	(a)	-	-
	(b)	72,0	0,78
2002	(a)	-	-
	(b)	74,6	0,82

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH LAI CHÂU**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		63,7	0,64
2000	(a)	-	-
	(b)	61,9	0,615
2001	(a)	58,0	-
	(b)	63,3	0,638
2002	(a)	-	-
	(b)	62,2	0,620

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH SƠN LA**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	66,1		0,69
2000	(a)	67,7	0,711
	(b)	65,4	0,673
2001	(a)	68,0	0,716
	(b)	67,2	0,703
2002	(a)	-	-
	(b)	67,7	0,712

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HÒA BÌNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	67,3		0,70
2000	(a)	-	-
	(b)	65,6	0,677
2001	(a)	-	-
	(b)	68,7	0,728
2002	(a)	-	-
	(b)	69,4	0,740

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH THANH HOÁ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	69,4		0,74
2000	(a)	69,5	0,742
	(b)	68,9	0,732
2001	(a)	70,1	0,752
	(b)	71,5	0,775
2002	(a)	71,5	0,775
	(b)	71,5	0,775

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH NGHỆ AN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,6		0,76
2000	(a)	68,4	-
	(b)	71,2	0,77
2001	(a)	69,1	-
	(b)	72,0	0,783
2002	(a)	70,2	-
	(b)	70,9	0,765

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH HÀ TĨNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		72,1	0,78
2000	(a)		
	(b)	71,8	0,780
2001	(a)		
	(b)	72,5	0,792
2002	(a)	76,37	0,856
	(b)	73,4	0,807

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	67,9		0,71
2000	(a)	68,0	0,722
	(b)	67,9	0,715
2001	(a)	68,8	0,730
	(b)	68,3	0,722
2002	(a)	69,0	0,733
	(b)	73,4	0,807

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	68,5		0,73
2000	(a)	-	-
	(b)	65,6	0,677
2001	(a)	-	-
	(b)	67,1	0,701
2002	(a)	-	-
	(b)	64,7	0,662

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,6		0,78
2000	(a)	70,33	0,756
	(b)	71,9	0,782
2001	(a)	70,85	0,764
	(b)	72,8	0,797
2002	(a)	71,36	0,773
	(b)	71,2	0,770

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	75,6		0,84
2000	(a)	74,43	0,824
	(b)	74,5	0,825
2001	(a)	74,43	0,824
	(b)	75,0	0,833
2002	(a)	74,43	0,824
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH QUẢNG NAM**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,0		0,77
2000	(a)	72,5	0,792
	(b)	70,5	0,758
2001	(a)	72,95	0,799
	(b)	71,6	0,777
2002	(a)	73,1	0,802
	(b)	73,1	0,802

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	69,8		0,75
2000	(a)	70,4	0,757
	(b)	66,8	0,697
2001	(a)	71,0	0,768
	(b)	69,5	0,742
2002	(a)	73,4	0,807
	(b)	73,4	0,802

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,0		0,75
2000	(a)	67,0	0,700
	(b)	69,3	0,738
2001	(a)	67,4	0,707
	(b)	70,9	0,765
2002	(a)	67,8	0,713
	(b)	73,4	0,807

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	66,1		0,68
2000	(a)	-	-
	(b)	67,8	0,713
2001	(a)	-	-
	(b)	68,8	0,730
2002	(a)	-	-
	(b)	73,1	0,802

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,3		0,79
2000	(a)		
	(b)	69,5	0,742
2001	(a)		
	(b)	71,2	0,770
2002	(a)		
	(b)	73,4	0,807

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH KON TUM**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	57,2		0,54
2000	(a)	-	-
	(b)	59,1	0,568
2001	(a)	-	-
	(b)	61,1	0,602
2002	(a)	-	-
	(b)	65,3	0,672

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH GIA LAI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	61,8		0,61
2000	(a)	-	-
	(b)	61,0	0,600
2001	(a)	-	-
	(b)	62,0	0,617
2002	(a)	-	-
	(b)	67,2	0,703

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	65,6		0,68
2000	(a)	-	-
	(b)	64,5	0,658
2001	(a)	-	-
	(b)	66,7	0,695
2002	(a)	-	-
	(b)	69,7	0,745

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,8		0,76
2000	(a)	71,3	0,771
	(b)	73,7	0,817
2001	(a)	71,5	0,775
	(b)	74,3	0,822
2002	(a)	70,9	0,765
	(b)	70,8	0,763

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		75,7	0,84
2000	(a)	-	-
	(b)	78,3	0,888
2001	(a)	-	-
	(b)	78,5	0,892
2002	(a)	74,6	0,827
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH NINH THUẬN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		69,1	0,74
2000	(a)	-	-
	(b)	70,7	0,762
2001	(a)	-	-
	(b)	71,5	0,775
2002	(a)	-	-
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		69,7	0,74
2000	(a)	-	-
	(b)	73,0	0,800
2001	(a)	-	-
	(b)	73,4	0,807
2002	(a)	-	-
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH TÂY NINH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		70,3	0,75
2000	(a)	72,0	0,780
	(b)	74,6	0,827
2001	(a)	72,0	0,780
	(b)	74,4	0,823
2002	(a)	72,0	0,780
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,8		0,78
2000	(a)		
	(b)	75,9	0,848
2001	(a)		
	(b)	76,2	0,853
2002	(a)		
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH ĐỒNG NAI**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		71,5	0,77
2000	(a)		
	(b)	74,0	0,817
2001	(a)		
	(b)	74,2	0,820
2002	(a)		
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BÌNH THUẬN**

Năm	Tuổi thọ	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		70,7		0,76
2000	(a)		71,8	0,780
	(b)		73,4	0,807
2001	(a)		72,0	0,783
	(b)		73,4	0,807
2002	(a)		-	-
	(b)		72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		74,3	0,83
2000	(a)	74,63	0,828
	(b)	75,0	0,833
2001	(a)	74,76	0,831
	(b)	75,2	0,837
2002	(a)	74,89	0,834
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH LONG AN**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,2		0,79
2000	(a)	72,5	0,792
	(b)	72,1	0,785
2001	(a)	76,6	0,795
	(b)	73,0	0,800
2002	(a)	-	-
	(b)	74,6	0,827

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,7		0,78
2000	(a)	71,7	0,778
	(b)	67,6	0,710
2001	(a)	72,15	0,786
	(b)	69,2	0,737
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH AN GIANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		69,8	0,75
2000	(a)	70,0	0,750
	(b)	70,4	0,756
2001	(a)	70,3	0,755
	(b)	72,7	0,795
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH TIỀN GIANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,5		0,79
2000	(a)	74,57	0,826
	(b)	72,9	0,798
2001	(a)	75,17	0,836
	(b)	73,6	0,810
2002	(a)	75,25	0,837
	(b)	74,6	0,827
2003	(a)	75,73	0,845

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH VĨNH LONG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999		73,3	0,80
2000	(a)	71,82	0,780
	(b)	72,7	0,795
2001	(a)	71,85	0,781
	(b)	73,0	0,800
2002	(a)	71,88	0,781
	(b)	74,2	0,820
2003	(a)	71,89	0,782

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BẾN TRE**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,0		0,75
2000	(a)		
	(b)	69,3	0,738
2001	(a)	-	-
	(b)	71,0	0,767
2002	(a)		
	(b)	74,2	0,820

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH KIÊN GIANG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	72,1		0,78
2000	(a)		
	(b)	70,0	0,750
2001	(a)		
	(b)	70,8	0,763
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH CẦN THƠ**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,8		0,76
2000	(a)	71,1	0,768
	(b)	69,0	0,733
2001	(a)	71,4	0,773
	(b)	70,5	0,758
2002	(a)		
	(b)	74,2	0,820

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH TRÀ VINH**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	70,0		0,75
2000	(a)		
	(b)	69,8	0,747
2001	(a)		
	(b)	71,9	0,781
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH SÓC TRĂNG**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)	Chỉ số tuổi thọ
1999	69,6	0,74
2000	(a)	
	(b)	69,9
		0,748
2001	(a)	
	(b)	71,7
		0,778
2002	(a)	
	(b)	72,0
		0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH BẠC LIÊU**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	69,7		0,75
2000	(a)	69,0	-
	(b)	69,8	0,747
2001	(a)	69,0	-
	(b)	71,8	0,780
2002	(a)	72,0	-
	(b)	72,0	0,783

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ
CỦA TỈNH CÀ MAU**

Tuổi thọ Năm	Tuổi thọ trung bình (năm)		Chỉ số tuổi thọ
1999	71,1		0,77
2000	(a)	68,66	0,728
	(b)	69,4	0,74
2001	(a)	70,24	0,754
	(b)	70,3	0,755
2002	(a)		
	(b)	72,0	0,783

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ, 1999 - 2002

Địa phương	Năm	1999		2000		2001		2002	
		Tuổi thọ trung bình	Chỉ số tuổi thọ	Tuổi thọ trung bình	Chỉ số tuổi thọ	Tuổi thọ trung bình	Chỉ số tuổi thọ	Tuổi thọ trung bình	Chỉ số tuổi thọ
1. Hà Nội		77,8	0,880	78,1	0,885	78,3	0,888	74,6	0,827
2. Hải Phòng		73,7	0,812	74,1	0,818	74,7	0,828	74,6	0,827
3. Vĩnh Phúc		73,3	0,804	73,5	0,808	73,6	0,81	70,3	0,755
4. Hà Tây		66,8	0,696	69,1	0,735	71,0	0,767	72,0	0,783
5. Bắc Ninh		70,1	0,751	71,4	0,773	72,5	0,792	72,3	0,788
6. Hải Dương		71,8	0,779	72,7	0,795	73,6	0,810	74,6	0,827
7. Hưng Yên		71,9	0,781	73,0	0,800	73,9	0,815	74,6	0,827
8. Hà Nam		71,8	0,779	72,7	0,795	72,9	0,798	74,6	0,827
9. Nam Định		71,8	0,779	72,6	0,793	72,9	0,798	72,0	0,783
10. Thái Bình		72,0	0,783	72,4	0,790	73,4	0,807	72,0	0,783
11. Ninh Bình		71,7	0,778	72,3	0,788	72,7	0,795	72,0	0,783
12. Hà Giang		60,0	0,583	62,5	0,625	64,8	0,663	68,6	0,727
13. Cao Bằng		61,0	0,601	61,9	0,615	62,9	0,632	67,2	0,703
14. Lào Cai		63,4	0,639	64,2	0,653	67,7	0,712	66,9	0,698
15. Bắc Kạn		67,2	0,703	69,0	0,733	70,2	0,753	65,9	0,682
16. Lạng Sơn		60,2	0,587	64,0	0,650	65,4	0,673	70,2	0,753
17. Tuyên Quang		69,9	0,748	70,6	0,760	69,7	0,745	66,7	0,695

18. Yên Bái	66,8	0,696	68,2	0,720	69,4	0,740	66,7	0,695
19. Thái Nguyên	70,1	0,751	71,0	0,767	72,0	0,783	72,0	0,783
20. Phú Thọ	69,2	0,736	70,2	0,753	71,8	0,780	72,0	0,783
21. Bắc Giang	70,4	0,756	70,7	0,762	72,4	0,790	69,1	0,735
22. Quảng Ninh	70,0	0,750	70,6	0,760	72,0	0,783	74,6	0,827
23. Lai Châu	60,4	0,590	61,9	0,615	63,3	0,638	62,2	0,620
24. Sơn La	63,4	0,640	65,4	0,673	67,2	0,703	67,7	0,712
25. Hoà Bình	62,3	0,621	65,6	0,677	68,7	0,728	69,4	0,740
26. Thanh Hoá	66,8	0,696	68,9	0,732	71,5	0,775	71,5	0,775
27. Nghệ An	70,2	0,753	71,2	0,770	72,0	0,783	70,9	0,765
28. Hà Tĩnh	70,2	0,753	71,8	0,780	72,5	0,792	73,4	0,807
29. Quảng Bình	65,6	0,677	67,9	0,715	68,3	0,722	73,4	0,807
30. Quảng Trị	64,2	0,653	65,6	0,677	67,1	0,702	64,7	0,662
31. Thừa Thiên - Huế	70,3	0,754	71,9	0,782	72,8	0,797	71,2	0,770
32. Đà Nẵng	74,4	0,823	74,5	0,825	75,0	0,833	74,6	0,827
33. Quảng Nam	69,1	0,734	70,5	0,758	71,6	0,777	73,1	0,802
34. Quảng Ngãi	63,4	0,640	66,8	0,697	69,5	0,742	73,4	0,807
35. Bình Định	67,4	0,706	69,3	0,738	70,9	0,765	73,4	0,807
36. Phú Yên	66,4	0,689	67,8	0,713	68,8	0,730	73,1	0,802
37. Khánh Hoà	67,8	0,713	69,5	0,747	71,2	0,770	73,4	0,807
38. Kon Tum	55,8	0,513	59,1	0,568	61,1	0,602	65,3	0,672
39. Gia Lai	58,1	0,552	61,0	0,600	62,0	0,617	67,2	0,703

40. Đắk Lắk	62,3	0,622	64,5	0,658	66,7	0,695	69,7	0,745
41. Lâm Đồng	72,6	0,793	73,7	0,812	74,3	0,822	70,8	0,763
42. TP. Hồ Chí Minh	78,1	0,884	78,3	0,888	78,5	0,892	74,6	0,827
43. Ninh Thuận	70,2	0,753	70,7	0,762	71,5	0,775	72,0	0,783
44. Bình Phước	72,6	0,793	73,0	0,800	73,4	0,807	72,0	0,783
45. Tây Ninh	74,9	0,831	74,6	0,827	74,4	0,823	72,0	0,783
46. Bình Dương	75,7	0,845	75,9	0,848	76,2	0,853	74,6	0,827
47. Đồng Nai	73,6	0,809	74,0	0,817	74,2	0,820	74,6	0,827
48. Bình Thuận	72,5	0,792	73,4	0,807	73,4	0,807	72,0	0,783
49. Bà Rịa - Vũng Tàu	74,5	0,824	75,0	0,833	75,2	0,837	74,6	0,827
50. Long An	72,3	0,788	72,1	0,785	73,0	0,800	74,6	0,827
51. Đồng Tháp	65,6	0,677	67,6	0,710	69,2	0,737	72,0	0,783
52. An Giang	69,7	0,744	70,4	0,757	72,7	0,795	72,0	0,783
53. Tiền Giang	72,2	0,787	72,9	0,798	73,6	0,810	74,6	0,827
54. Vĩnh Long	71,7	0,778	72,7	0,795	73,0	0,800	74,2	0,820
55. Bến Tre	67,0	0,700	69,3	0,738	71,0	0,767	74,2	0,820
56. Kiên Giang	68,1	0,718	70,0	0,750	70,8	0,763	72,0	0,783
57. Cần Thơ	67,5	0,708	69,0	0,733	70,5	0,758	74,2	0,820
58. Trà Vinh	68,2	0,719	69,8	0,747	71,9	0,782	72,0	0,783
59. Sóc Trăng	68,0	0,716	69,9	0,748	71,7	0,778	72,0	0,783
60. Bạc Liêu	67,7	0,712	69,8	0,747	71,8	0,780	72,0	0,783
61. Cà Mau	67,3	0,706	69,4	0,740	70,3	0,755	72,0	0,783

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời tác giả</i>	7
<i>Phần thứ nhất</i>	
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG	11
Tổng quan về chỉ số tuổi thọ	13
<i>PGS.TS. Đặng Quốc Bảo</i>	
<i>TS. Trương Thị Thúy Hằng</i>	
Phương pháp xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ trung bình của dân số được sử dụng ở Liên hợp quốc và các nước	32
<i>TS. Đoàn Minh Lộc</i>	
<i>Nguyễn Văn Phái</i>	
Phương pháp gián tiếp tính tuổi sống dân số	54
<i>TS. Đỗ Thịnh</i>	
Phương pháp tính tuổi thọ trung bình	61
<i>PGS.TS. Nguyễn Đình Cử</i>	
So sánh kết quả tính toán tuổi thọ trung bình theo công thức của PGS.TS. Nguyễn Đình Cử với tuổi thọ trung bình đã công bố	67
<i>TS. Trương Thị Thúy Hằng</i>	

Phần thứ hai

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN ĐO ĐẠC CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI 73

Tương quan phát triển con người – tuổi thọ: thực tiễn
Việt Nam qua các chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình 75

TS. Trương Thị Thúy Hằng

Khảo sát, đo đạc chỉ số tuổi thọ và chỉ số HDI năm
2000 – 2002 ở Hà Tĩnh 89

TS. Trương Thị Thúy Hằng

Khảo sát, đo đạc tuổi thọ trung bình và chỉ số tuổi thọ
năm 2002 ở An Giang 94

TS. Trương Thị Thúy Hằng

Chỉ số tuổi thọ trong chỉ số HDI cấp quận, huyện của
Báo cáo phát triển con người quốc gia Ấnônêxia năm
2001 96

TS. Trương Thị Thúy Hằng

Phần thứ ba

SỐ LIỆU VỀ TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ TUỔI THỌ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NƯỚC TA (1999 – 2002) 107

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:

NGUYỄN CỘNG HÒA

LÊ CỰ LỘC

PHẠM THỊ KIM HUẾ

Biên tập kỹ, mỹ thuật: **MINH YẾN**

Trình bày, vẽ bìa: **PHƯƠNG MAI**

Chế bản vi tính: **KIM CƠ**

Đọc bông: **KIM HUẾ**

Đọc sách mẫu: **KIM HUẾ**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881 E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org

TÌM ĐỌC

Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị

PTS, TS. Vũ Văn Hiền - TS. Đinh Xuân Lý

(Đồng chủ biên)

**- ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM - TIẾN TRÌNH,
THÀNH TỰU VÀ KINH NGHIỆM**

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

GS.TS. Nguyễn Văn Thường (Chủ biên)

**- MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

Viện Nghiên cứu con người

TS. Nguyễn Công Khanh

**- ĐÁNH GIÁ VÀ ĐO LƯỜNG TRONG KHOA HỌC
XÃ HỘI (Quy trình, kỹ thuật thiết kế, thích nghi,
chuẩn hóa công cụ đo)**



Giá: 16.000đ